

Bản tin **THỊ TRƯỜNG NÔNG, LÂM, THỦY SẢN**

BỘ CÔNG THƯƠNG

Số ra ngày 12/3/2019

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương

mại, Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG.....	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường cao su trong nước.....	4
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	4
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc.....	5
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	7
1. Thị trường cà phê thế giới.....	7
2. Thị trường cà phê trong nước, giá ở mức thấp.....	8
3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 2/2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018.....	8
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Trung Quốc năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	10
THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU.....	11
1. Thị trường hạt điều thế giới.....	11
2. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 2/2019 tăng 2,4% so với tháng 1/2019.....	11
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 11 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	13
THỊ TRƯỜNG CHÈ.....	15
1. Thị trường thế giới.....	15
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	16
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Trung Quốc và thị phần của Việt Nam.....	17
THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN.....	19
1. Thị trường thế giới.....	19
2. Thị trường trong nước.....	20
3. Tình hình xuất khẩu.....	21
4. Thị phần sản của Việt Nam tại Trung Quốc.....	23
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN.....	24
1. Thị trường thủy sản thế giới.....	24
2. Thị trường trong nước.....	25
3. Xuất khẩu thủy sản 2 tháng đầu năm tăng chậm.....	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ.....	28
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	28
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	28
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đài Loan và thị phần của Việt Nam.....	30
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ.....	32
Bộ Công Thương ban hành Quyết định về Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP.....	32
Bộ Công Thương Bộ Công Thương chỉ đạo Sở Công Thương các tỉnh, thành phố triển khai các biện pháp ngăn chặn bệnh Dịch tả lợn châu Phi.....	32
Thị hiếu, tập quán tiêu dùng và tình hình nhập khẩu quả xoài tại Hoa Kỳ.....	33

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất. Tháng 1/2019, nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm.

- Cà phê: Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với cuối tháng 2/2019.

- Hạt điều: Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá hạt điều tại Ấn Độ ổn định.

- Chè: Các nhà xuất khẩu chè của Kê-ni-a được hưởng lợi từ căng thẳng giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Giá chào xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 2/2019; giá tinh bột sắn nội địa giảm 0,2 Baht/kg.

- Thủy sản: Bộ Nông nghiệp Trung Quốc dự báo tiêu dùng các sản phẩm thủy sản tại thị trường nội địa sẽ tăng trong giai đoạn 2018 - 2027.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Tháng 1/2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ (trừ bột giấy và giấy) của Bra-xin giảm.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 2/2019. Xuất khẩu cao su

sang thị trường Trung Quốc và Ấn Độ 2 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.

- Cà phê: Đầu tháng 3/2019, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước biến động không đồng nhất tại các địa phương. Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.

- Hạt điều: Giá hạt điều trong nước giảm. Tháng 2/2019, giá xuất khẩu trung bình hạt điều tăng so với tháng 1/2019. Năm 2018, thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.

- Chè: Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè 2 tháng đầu năm 2019 tăng 11,0%.

- Sắn và sản phẩm từ sắn: Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá sắn nguyên liệu trong nước giảm nhẹ do nhu cầu yếu.

- Thủy sản: Trong nước, đầu tháng 3/2019, giá cá tra giảm, giá tôm nguyên liệu ổn định. Tháng 2/2019, xuất khẩu thủy sản sang EU tiếp tục giảm.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ 2 tháng đầu năm 2019 tăng trưởng khả quan. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan năm 2018 giảm.

- Giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất.

- Tháng 1/2019, nhập khẩu cao su của Ấn Độ giảm.

- Giá mủ cao su nguyên liệu tại thị trường trong nước giảm nhẹ so với cuối tháng 2/2019.

- Xuất khẩu cao su sang thị trường Trung Quốc và Ấn Độ 2 tháng đầu năm 2019 tăng mạnh.

- Năm 2018, thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng.



1. Thị trường cao su thế giới

Từ đầu tháng 3/2019 đến nay, giá cao su trên thị trường châu Á biến động không đồng nhất, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), đầu tháng 3/2019 giá cao su giao kỳ hạn tháng 4/2019 có xu hướng tăng và đạt mức cao nhất trong hơn 1 năm qua vào ngày 05/3/2019, đạt 198,3 Yên/kg, nhưng sau đó giảm trở lại. Ngày 11/3/2019, giá cao su giao kỳ hạn tháng 4/2019 giao dịch ở mức 187,2 Yên/kg (tương đương 1,68 USD/kg), giảm 1,6% so với cuối tháng 02/2019.

+ Tại Thượng Hải, ngày 11/3/2019 giá cao su tự nhiên giao kỳ hạn tháng 4/2019 giao dịch ở mức 12.225 NDT/tấn (tương đương 1,81 USD/kg), ổn định so với cuối tháng 02/2019.

+ Tại Thái Lan, ngày 08/3/2019, giá cao su RSS3 chào bán ở mức 53 Baht/kg (tương đương 1,67 USD/kg), tăng 1,8% so với cuối tháng 02/2019.

Giá cao su tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo giảm trở lại sau khi tăng lên mức

cao nhất trong hơn một năm do giá dầu giảm, mặc dù các nước trong Hội đồng Cao su Quốc tế (ITRC) đã thống nhất cắt giảm xuất khẩu. Theo đó, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a đã quyết định giảm xuất khẩu 240.000 tấn cao su kể từ tháng 4/2019 đến tháng 8/2019. Các nước thành viên sẽ tiếp tục triển khai các dự án theo Kế hoạch thúc đẩy tiêu thụ (DPS) nhằm tăng mức tiêu thụ nội địa và khuyến khích đẩy nhanh tái canh cao su tự nhiên, cũng như chuyển sang các loại cây trồng khác. Thái Lan tiếp tục tái canh cây cao su thêm 65.000 ha/năm. Trong khi đó, In-đô-nê-xi-a sẽ bắt đầu tái canh cây cao su 50.000 ha/năm và Ma-lai-xi-a đang thực hiện chương trình tái canh 25.000 ha/năm. Thái Lan đang triển khai dự án DPS và sẽ tiêu thụ thêm 270.000 tấn cao su. Chính phủ Ma-lai-xi-a đã phê duyệt ngân sách 100 triệu Ringgit (tương đương 24,5 triệu USD) cho việc bảo trì và xây dựng đường bộ sử dụng hỗn hợp cao su tự nhiên và nhựa đường. Tại In-đô-nê-xi-a, cao su thiên nhiên được sử dụng trong các dự án hạ tầng khác nhau như đường bộ, giảm chấn đường

THỊ TRƯỜNG CAO SU

sắt, dải phân cách đường, đệm cầu đường và lốp xe đắp lại.

Ấn Độ: Theo Hội đồng Cao su Ấn Độ, nhập khẩu cao su tự nhiên của nước này trong tháng 01/2019 giảm 4,8% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 39.997 tấn do tiêu dùng cao su nội địa giảm, trong khi nhu cầu từ các nhà sản xuất lốp xe yếu đi. Tháng 01/2019, sản xuất cao su tự nhiên nội địa Ấn Độ giảm 1,4% so với cùng kỳ năm 2018, xuống còn 72.000 tấn; tiêu dùng giảm 2,4% xuống còn 97.000 tấn. Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ từ tháng 4/2018 đến tháng 01/2019 tăng hơn 30% so với cùng kỳ năm trước, lên 489.085 tấn. Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ chủ yếu đến từ Ma-lai-xi-a, Thái Lan, In-đô-nê-xi-a và Việt Nam. Các công ty lốp xe của Ấn Độ đang giảm mua do doanh thu bán xe chậm lại.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh giảm nhẹ so

với cuối tháng 02/2019. Cụ thể ngày 11/3/2019, tại Bình Phước giá thu mua mủ nước tại vườn và nhà máy đạt lần lượt 260 đ/độ TSC và 255 đ/độ TSC, giảm 5 đ/độ TSC so với cuối tháng 02/2019.

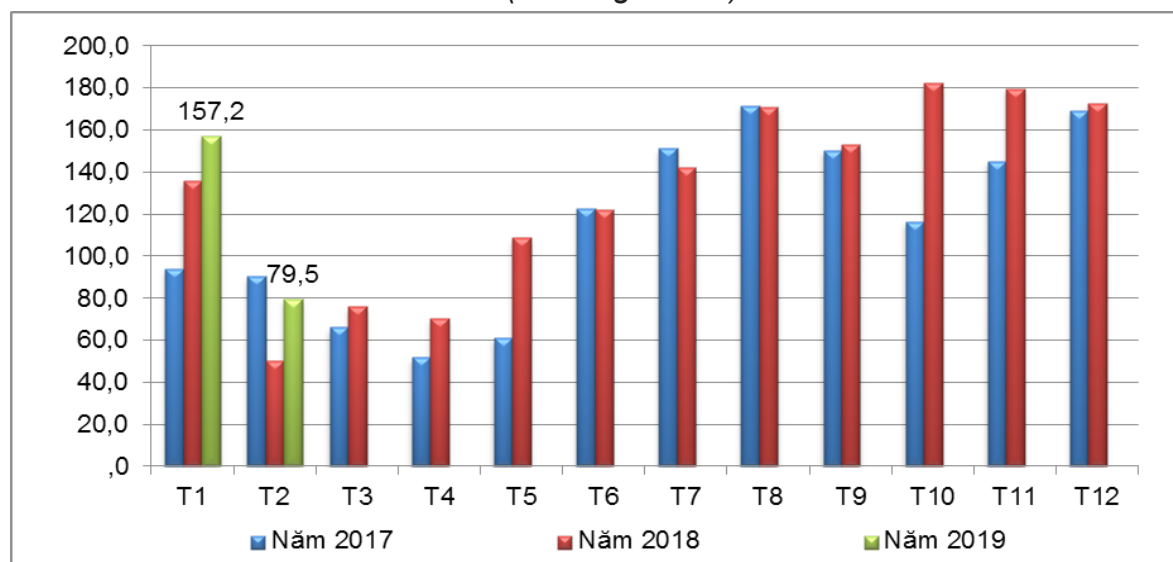
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, xuất khẩu cao su trong tháng 02/2019 đạt 79,54 nghìn tấn, trị giá 105,19 triệu USD, giảm 49,4% về lượng và giảm 47,3% về trị giá so với tháng 01/2019, tăng 56,7% về lượng và tăng 38,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su đạt 237,08 nghìn tấn, trị giá 305,44 triệu USD, tăng 27,3% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam trong tháng 02/2019 đạt bình quân 1.322,4 USD/tấn, tăng 4% so với tháng 01/2019, nhưng giảm 11,5% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu cao su của Việt Nam năm 2017-2019

(ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Trong 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sang 3 thị trường lớn nhất là Trung Quốc, Ấn Độ và Hàn Quốc tăng, trong khi xuất khẩu sang các thị trường lớn tiếp theo giảm.

Trong tháng 02/2019, Trung Quốc là thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất với lượng đạt 48,92 nghìn tấn, trị giá 64,21 triệu USD, giảm 53% về lượng và giảm 51,2% về trị giá so với tháng 01/2019, nhưng tăng 94,1% về lượng và tăng 73,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cao su sang Trung Quốc đạt 153,19

nghìn tấn, trị giá 196,02 triệu USD, tăng 53,7% về lượng và tăng 35% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu cao su của Việt Nam sang Trung Quốc trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt bình quân 1.279,6 USD/tấn, giảm 12,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Ấn Độ và Hàn Quốc là các thị trường xuất khẩu lớn tiếp theo với lượng xuất khẩu 2 tháng đầu năm 2019 tăng lần lượt 42,9% và 7,7% so với tháng 2/2018; xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 6,6%; Đức giảm 13,1%...

10 thị trường xuất khẩu cao su lớn nhất trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019		So với tháng 2/2018 (%)		2 tháng năm 2019		So với 2 tháng 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	79.546	105.195	56,7	38,8	237.087	305.446	27,3	11,5
Trung Quốc	48.927	64.217	94,1	73,1	153.192	196.029	53,7	35
Ấn Độ	7.682	10.617	86,8	65,7	21.196	28.401	42,9	24
Hàn Quốc	2.840	4.074	21,2	10,9	7.464	10.253	7,7	-5
Hoa Kỳ	2.350	2.850	-1,6	-16,4	5.912	7.075	-6,6	-25,4
Đức	1.941	2.670	-35,2	-44,4	6.401	8.661	-13,1	-25,8
Thổ Nhĩ Kỳ	1.664	2.230	9	-1,5	4.190	5.403	-3,4	-15
Đài Loan	1.491	2.019	-3	-17,1	3.356	4.511	-31,6	-41,7
Ma-lai-xi-a	1.397	1.811	-24,4	-31	4.594	5.699	-65,7	-69,5
Nhật Bản	939	1.405	20,4	10	1.989	2.955	6,1	-5,3
Ý	908	1.064	-8,6	-28,2	2.467	2.906	-23,8	-37,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), trong năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 7,22 triệu tấn cao su, trị giá 11,69 tỷ USD, giảm 1,8% về lượng và giảm 15,7% về trị giá so với năm 2017. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị

trường cung cấp cao su chính cho Trung Quốc. Trong năm 2018, Trung Quốc tăng nhập khẩu cao su từ Việt Nam, đạt 1,02 triệu tấn, trị giá 1,4 triệu USD, tăng 16,6% về lượng, nhưng giảm 4,4% về trị giá so với năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng lượng cao su nhập khẩu của Trung Quốc cũng tăng từ 11,9% trong năm 2017, lên 14,2% trong năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Về cơ cấu cao su nhập khẩu:

Trong năm 2018, nhập khẩu cao su tổng hợp (mã HS: 4002) của Trung Quốc đạt 4,41 triệu tấn, trị giá 7,61 tỷ USD, tăng 1,1% về lượng, nhưng giảm 10,1% về trị giá so với năm 2017. Thái Lan, Việt Nam và Ma-lai-xi-a là 3 thị trường chính cung cấp lượng cao su tổng hợp cho Trung Quốc trong năm 2018. Trong đó, thị phần cao su tổng hợp của Việt Nam chiếm 18,3% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc; thị phần của Thái Lan chiếm 34,9%.

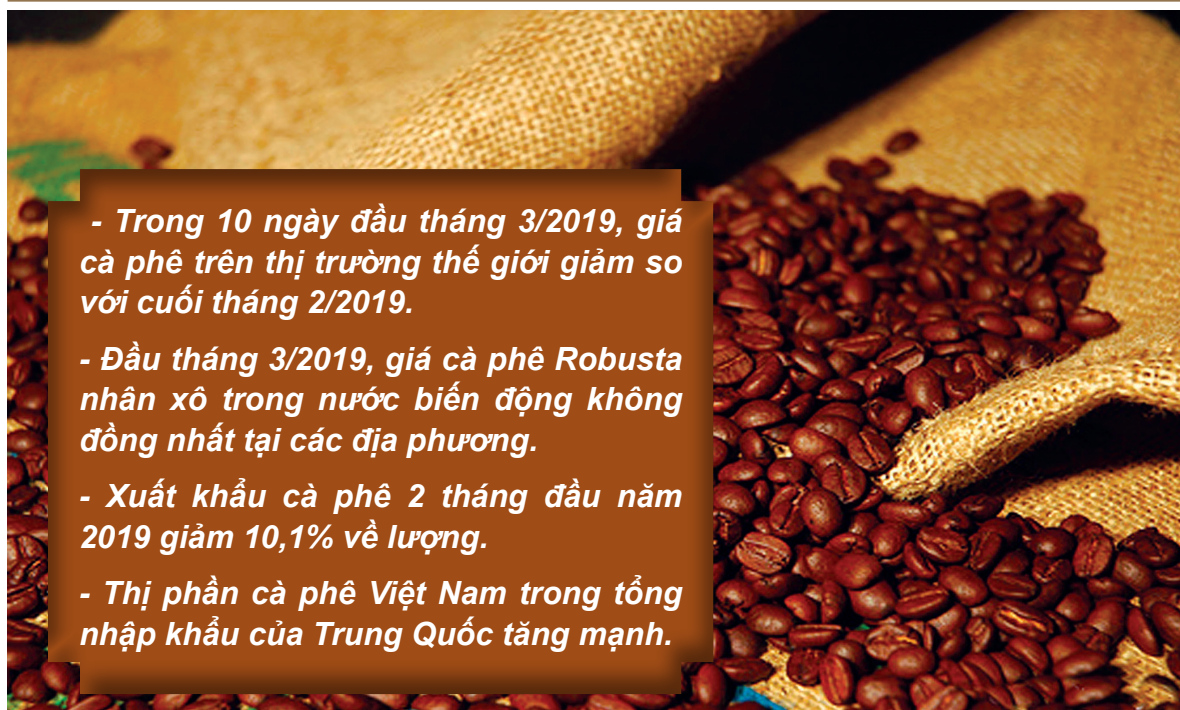
Nhập khẩu cao su tự nhiên (mã HS:

4001) của Trung Quốc năm 2018 đạt 2,59 triệu tấn, trị giá 3,6 tỷ USD, giảm 7,1% về lượng và giảm 26,6% về trị giá so với năm 2017. Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su tự nhiên chính cho Trung Quốc. Việt Nam là thị trường cung cấp cao su tự nhiên lớn thứ 3 cho Trung Quốc với thị phần chiếm 7,8%; Thái Lan chiếm 58,6% và Ma-lai-xi-a chiếm 12,2%. Đáng chú ý, nhập khẩu cao su tự nhiên của Trung Quốc từ Việt Nam trong năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017, đạt 203,37 nghìn tấn, trị giá 266,14 triệu USD, tăng 80,2% về lượng và tăng 39,5% về trị giá.

10 thị trường lớn cung cấp cao su cho Trung Quốc trong năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Thị trường	Năm 2018		So với năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Tổng	7.218.542	11.687.081	-1,8	-15,7	100,0	100,0
Thái Lan	3.122.633	4.423.167	6,1	-14,2	40,0	43,3
Việt Nam	1.022.382	1.399.287	16,6	-4,4	11,9	14,2
Ma-lai-xi-a	824.206	1.198.631	-7,6	-25,1	12,1	11,4
In-đô-nê-xi-a	422.117	618.583	-42,4	-52,5	10,0	5,8
Hàn Quốc	335.793	642.710	-2,0	-3,8	4,7	4,7
Hoa Kỳ	229.917	586.598	-9,7	-9,3	3,5	3,2
Nhật Bản	206.078	671.833	-12,3	-4,1	3,2	2,9
Nga	133.425	242.044	-17,2	-19,1	2,2	1,8
Mi-an-ma	132.513	212.571	19,5	-4,7	1,5	1,8
Xin-ga-po	109.996	263.718	-20,4	-21,1	1,9	1,5

Nguồn: ITC



- Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm so với cuối tháng 2/2019.

- Đầu tháng 3/2019, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước biến động không đồng nhất tại các địa phương.

- Xuất khẩu cà phê 2 tháng đầu năm 2019 giảm 10,1% về lượng.

- Thị phần cà phê Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc tăng mạnh.

1. Thị trường cà phê thế giới

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá cà phê Robusta và Arabica trên thị trường thế giới giảm so với ngày 28/2/2019. Cụ thể như sau:

+ Trên sàn giao dịch London, ngày 09/3/2019, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 5/2019 đạt mức 1.530 USD/tấn, giảm 1,2% so với ngày 28/2/2019 và giảm 1,3% so với ngày 9/2/2019; kỳ hạn giao tháng 7/2019 giao dịch ở mức 1.540 USD/tấn, giảm 0,8% so với ngày 28/2/2019 và giảm 1,7% so với ngày 9/2/2019.

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 9/3/2019, giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2019 giảm 0,5% so với ngày 28/2/2019 và giảm 6,7% so với ngày 9/2/2019, xuống còn 98,5 Uscent/lb; hợp đồng giao kỳ hạn tháng 7/2019 giao dịch ở mức 101,2 Uscent/lb, giảm 0,5% so với ngày 28/2/2019 và giảm 6,6% so với ngày 9/2/2019.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày

09/3/2019 giá cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 5/2019 giảm 0,3% so với ngày 28/2/2019 và giảm 8,6% so với ngày 9/2/2019, xuống mức 115,2 Uscent/lb; kỳ hạn giao tháng 7/2019 giao dịch ở mức 117,65 Uscent/lb, giảm 3,0% so với ngày 28/2/2019 và giảm 10,2% so với ngày 9/2/2019.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, giá cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% ngày 9/3/2019 giao dịch ở mức 1.445 USD/tấn, trừ lùi 85 USD/tấn, giảm 1,2% so với ngày 28/2/2019.

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá cà phê toàn cầu tiếp tục giảm do đồng Real Bra-xin giảm sâu so với đồng USD, khiến người trồng cà phê của Bra-xin tăng bán, tiếp tục gây áp lực dư cung. Giá cà phê toàn cầu giảm do chịu sức ép từ mùa vụ thu hoạch ở Bra-xin và dự báo nguồn cung toàn cầu dư thừa.

Theo Ban Thư ký Ngoại thương, thuộc Bộ Kinh tế Bra-xin, xuất khẩu cà phê của nước này trong tháng 2/2019 tăng tháng thứ 5 liên tiếp, đạt 3,109 triệu

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

bao, trị giá 408,7 triệu USD, tăng 2,6% về lượng và tăng 0,2% về trị giá so với tháng 1/2019, và tăng 36,9% về lượng và tăng 13% về trị giá so với tháng 2/2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê của Bra-xin đạt 6,139 triệu bao, trị giá 779,6 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

2. Thị trường cà phê trong nước, giá ở mức thấp

Theo Hiệp hội Cà phê và Cacao Việt Nam, thời tiết không thuận lợi do mực nước thấp và nguy cơ hạn hán ở Tây Nguyên trong bối cảnh giá thấp sẽ khiến sản lượng cà phê năm 2019 giảm. Giá cà phê toàn cầu ở mức thấp nên không khuyến khích nông dân chăm sóc cây cà phê.

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước biến động không đồng nhất tại các địa phương. Tại các tỉnh Lâm Đồng, Gia Lai và Đắk Nông, giá cà phê giảm 0,3% so với cuối tháng 2/2019; giá tại Đắk Lắk ổn định; trong khi giá tại Kon Tum và các khu vực quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh tăng 0,3% và 0,6% so với ngày 28/2/2019.

3. Giá xuất khẩu bình quân cà phê tháng 2/2019 giảm so với cùng kỳ năm 2018

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 2/2019 xuất khẩu cà phê đạt 115,1 nghìn tấn, trị giá 199,52 triệu USD, giảm 37,3% về lượng và giảm 38,5% về trị giá so với tháng 1/2019, giảm 11,4% về lượng và giảm 20,6% về trị giá so với tháng 2/2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê đạt 317,1 nghìn tấn,

Theo Liên đoàn những người trồng Cà phê Quốc gia Cô-lôm-bi-a, xuất khẩu cà phê của nước này tháng 2/2019 tăng 1,1% so với tháng 2/2018, đạt 1,26 triệu bao. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê của Cô-lôm-bi-a đạt 2,4 triệu bao, tăng 2,5% so với 2 tháng đầu năm 2018.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 9/3/2019

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 28/2/2019 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	32.700	-0,3
Di Linh (Robusta)	32.800	-0,3
Lâm Hà (Robusta)	32.700	-0,3
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.600	0,0
Ea H'leo (Robusta)	33.400	0,0
Buôn Hồ (Robusta)	33.400	0,0
Tỉnh Gia Lai		
la Grai (Robusta)	33.500	-0,3
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	33.300	-0,3
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	33.400	0,3
TP. Hồ Chí Minh		
R1	34.500	0,6

Nguồn: Tintaynguyen.com

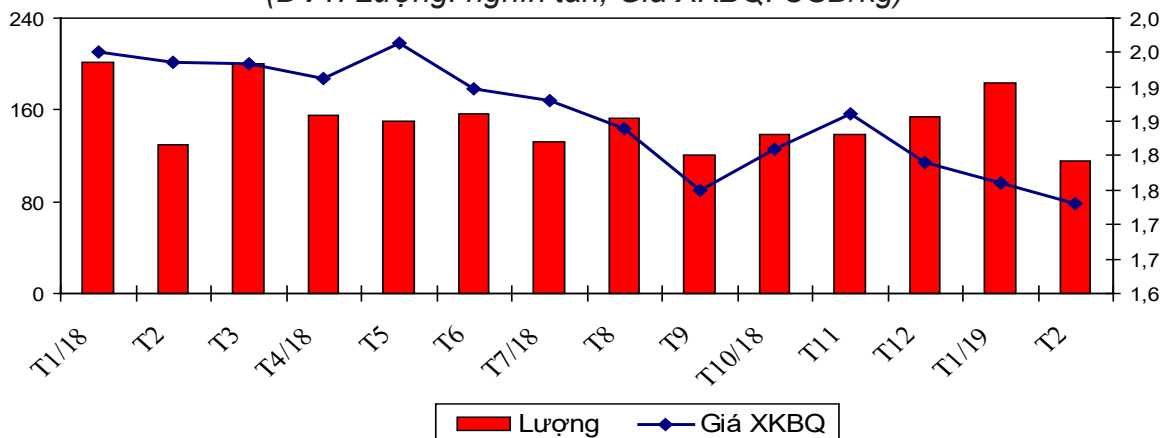
trị giá 551,76 triệu USD, giảm 10,1% về lượng và giảm 19,3% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu cà phê tháng 2/2019 trung bình ở mức 1.733 USD/tấn, giảm 1,8% so với tháng 1/2019 và giảm 10,4% so với tháng 2/2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân cà phê đạt mức 1.740 USD/tấn, giảm 10,6% so với 2 tháng đầu năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Lượng và giá xuất khẩu bình quân cà phê năm 2018 - 2019

(ĐVT: Lượng: nghìn tấn; Giá XKBQ: USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan giá.

Thị trường xuất khẩu:

Tháng 2/2019, xuất khẩu cà phê sang nhiều thị trường giảm mạnh cả về lượng và trị giá so với tháng 2/2018 như: Đức giảm 27,3% về lượng và 35,4% về trị giá, Nga giảm 26,6% về lượng và giảm 27,8% về trị giá, Nhật Bản giảm 27,3% về lượng và 35,5% về trị giá, Anh giảm 21,3% về lượng và giảm 29,9% về trị giá. Trong khi xuất khẩu sang Ý tăng 16,3% về lượng và tăng 0,8% về trị giá, Phi-líp-pin tăng 2,1% về lượng và tăng 33,1% về trị

Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê sang Đức giảm 16,9% về lượng và giảm 24,3% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018, đạt 41,2 nghìn tấn, trị giá 68,21 triệu USD; xuất khẩu sang Hoa Kỳ giảm 17,1% về lượng và giảm 26,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; xuất khẩu cà phê sang Ý tăng 18,7% về lượng và tăng 3,1% về trị giá, đạt xấp xỉ 29,5 nghìn tấn, trị giá 48,37 triệu USD.

10 thị trường xuất khẩu cà phê lớn nhất trong tháng 2 năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019		So với tháng 2/2018 (%)		2 tháng năm 2019		So với cùng kỳ 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Đức	15.362	24.756	-27,3	-35,4	41.208	68.218	-16,9	-24,3
Hoa Kỳ	12.335	20.714	-2,6	-16,0	30.647	53.253	-17,1	-26,2
Ý	11.918	19.409	16,3	0,8	29.495	48.375	18,7	3,1
Tây Ban Nha	7.352	11.985	4,4	-8,9	24.407	39.633	28,7	11,3
Nga	5.889	11.367	-26,6	-27,8	19.224	35.845	20,0	12,8
Nhật Bản	5.830	10.368	-27,3	-35,5	18.058	32.395	-3,4	-13,8
Bỉ	5.719	9.041	6,6	-7,6	16.801	27.273	19,5	7,7
An-giê-ri	4.229	6.946	-5,6	-17,7	10.817	17.504	-22,9	-33,8
Anh	4.129	6.772	-21,3	-29,9	11.723	19.142	27,1	10,0
Phi-líp-pin	3.893	10.555	2,1	33,1	11.395	25.929	-2,0	11,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Trung Quốc năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ ITC, nhập khẩu cà phê của Trung Quốc năm 2018 đạt 66.385 tấn, trị giá 301,56 triệu USD, tăng 1,4% về lượng và tăng 15% về trị giá so với năm 2017.

Năm 2018, Trung Quốc đẩy mạnh nhập khẩu cà phê từ các thị trường Việt Nam, Bra-xin, Cô-lôm-bi-a, Goa-tê-ma-la, Ê-ti-ô-pi-a; giảm nhập khẩu từ Ý, In-đô-nê-xi-a, Lào.

Việt Nam là nguồn cung cà phê lớn nhất của Trung Quốc trong năm 2018 với tốc độ tăng trưởng 3 con số, tăng 167,4% về lượng và tăng 279,4% về trị giá, mức tăng trưởng cao nhất trong số các nguồn cung cà phê chủ yếu cho Trung Quốc. Thị phần cà phê của Việt Nam tăng mạnh từ 16% trong tổng lượng nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2017, lên mức 42,1% trong năm 2018.

Bra-xin là nguồn cung cấp cà phê lớn thứ 2 cho Trung Quốc với lượng nhập khẩu đạt 7.234 tấn, trị giá 21,56 triệu USD năm 2018, tăng 87,9% về lượng và

tăng 70,8% về trị giá so với năm 2017.

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc năm 2018 đạt mức 4.543 USD/tấn, tăng 13,4% so với năm 2017. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê từ Việt Nam năm 2018 đạt mức 3.243 USD/tấn, tăng 41,8% so với năm 2017. Ngược lại, giá nhập khẩu bình quân cà phê của Trung Quốc từ nhiều thị trường giảm như: Bra-xin giảm 9,1%, xuống còn 2.981 USD/tấn; Cô-lôm-bi-a giảm 10,1%, xuống mức 3.526 USD/tấn; Goa-tê-ma-la giảm 12,3%, xuống mức 3.678 USD/tấn.

Thời gian gần đây, nhập khẩu mặt hàng cà phê hòa tan của Trung Quốc tăng mạnh do nhu cầu tăng nhanh hơn năng lực chế biến nội địa. Hiện người dân Trung Quốc tiêu thụ chủ yếu là cà phê hòa tan, chiếm 99% về lượng và 98% về doanh số. Dạng cà phê hòa tan phổ biến nhất là 3 trong 1.

Với nhu cầu nhập khẩu ngày càng tăng bởi thể hệ trẻ Trung Quốc thích uống cà phê trong văn phòng nhiều hơn trà và tầng lớp trung lưu gia tăng, Trung Quốc có thể coi là thị trường tiềm năng lớn đối với ngành cà phê Việt Nam.

5 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Trung Quốc năm 2018

Thị trường	Năm 2018			So với năm 2017 (%)			Thị phần theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBBQ (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá NKBBQ	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	66.385	301.562	4.543	1,4	15,0	13,4	100,0	100,0
Việt Nam	27.956	90.662	3.243	167,4	279,4	41,8	42,1	16,0
Bra-xin	7.234	21.565	2.981	87,9	70,8	-9,1	10,9	5,9
Cô-lôm-bi-a	5.126	18.073	3.526	114,7	93,0	-10,1	7,7	3,6
Goa-tê-ma-la	4.845	17.819	3.678	110,6	84,6	-12,3	7,3	3,5
Ma-lai-xi-a	4.476	35.389	7.906	3,8	2,6	-1,1	6,7	6,6

Nguồn: ITC

- Trong 10 ngày đầu tháng 2/2019, giá hạt điều tại Ấn Độ ổn định.
- Giá hạt điều trong nước giảm.
- Tháng 2/2019, giá xuất khẩu trung bình hạt điều tăng so với tháng 1/2019.
- Năm 2018, thị phần hạt điều Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng.



1. Thị trường hạt điều thế giới

Những ngày đầu tháng 3/2019, giá hạt điều trên thị trường thế giới ổn định và có xu hướng giảm (tùy từng thị trường, chủng loại) do áp lực dư cung và cầu ở mức thấp. Cụ thể:

Tại cảng Delhi của Ấn Độ, giá xuất khẩu hạt điều ổn định trong 10 ngày đầu tháng 3/2019 và so với ngày 28/2/2019. Ngày 9/3/2019, giá hạt điều loại WW180 và WW210 giữ ổn định ở mức 1.060 Rs/kg (tương đương 15,1 USD/kg) và 955 Rs/kg (tương đương 13,6 USD/kg); giá hạt điều loại WW240 và WW320 ổn định ở mức 787,5 Rs/kg (tương đương 11,2 USD/kg) và 715 Rs/kg (tương đương 10,2 USD/kg); giá hạt điều nhân vỡ hai mảnh ổn định ở mức 692,5 Rs/kg (tương đương 9,9 USD/kg).

Tại Việt Nam, giá hạt điều khô biến động theo xu hướng giảm. Cụ thể: Tại tỉnh Bình Phước, giá hạt điều khô mua xô giảm 3.000 đồng/kg, xuống còn 39.000 đồng/kg, giá hạt điều loại W240 giảm 9.000 đồng/kg, xuống 280.000 đồng/kg; hạt điều loại W320 có mức giá là 260.000 đồng/kg, giảm 10.000 đồng/kg. Tại tỉnh Đắk Lắk, giá hạt điều khô giảm 4.800 đồng/kg, xuống còn 42.000 đồng/kg. Tại

tỉnh Đồng Nai, giá hạt điều khô ổn định ở mức 46.000 đồng/kg.

Dự báo trong ngắn hạn, giá hạt điều trên thế giới vẫn biến động theo xu hướng giảm do nguồn cung dồi dào. Hiện nhiều nước sản xuất hạt điều như Việt Nam, Bờ Biển Ngà, Ni-giê-ri-a, Bê-nanh, Mô-dăm-bích, Ga-na,...vẫn đang trong vụ thu hoạch. Phải bước sang quý II/2019, giá hạt điều thế giới mới có khả năng phục hồi trở lại do nhu cầu hạt điều tăng từ Trung Quốc và một số thị trường nhập khẩu khác. Theo dự báo của Ủy ban Quả và Hạt khô quốc tế, nhu cầu hạt điều năm nay sẽ tăng mạnh từ tháng 4/2019 và ổn định cho tới cuối năm. Giá điều năm 2019 cũng được kỳ vọng sẽ cao hơn năm 2017 và năm 2018.

2. Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 2/2019 tăng 2,4% so với tháng 1/2019

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu hạt điều tháng 2/2019 đạt 14,7 nghìn tấn, trị giá 123 triệu USD, giảm 54,9% về lượng và giảm 53,8% về trị giá so với tháng 1/2019, và giảm 3,6% về lượng và giảm 21,8% về trị giá so với tháng 2/2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều đạt 47,7 nghìn tấn, trị giá 390,9

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

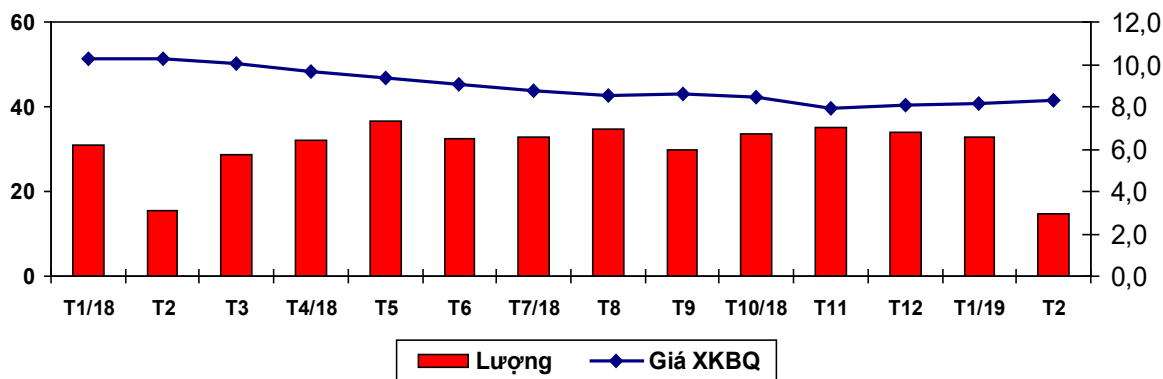
triệu USD, tăng 4,2% về lượng, nhưng giảm 16,7% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều tháng 2/2019 đạt mức 8.332 USD/tấn,

tăng 2,4% so với tháng 1/2019, nhưng giảm 18,9% so với tháng 2/2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều đạt mức 8.197 USD/tấn, giảm 20,1% so với 2 tháng đầu năm 2018.

Lượng và giá xuất khẩu bình quân hạt điều năm 2018 - 2019

(ĐVT: Lượng - kg; Đơn giá - USD/kg)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tháng 2/2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang thị trường Hồng Kông đạt mức cao nhất 10.497 USD/tấn, giảm 4,1% so với tháng 1/2019 và giảm 6,7% so với tháng 2/2018. Trong khi đó, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang nhiều thị trường trong tháng 2/2019 tăng so với tháng 1/2019, gồm Ca-na-đa tăng 17,3%, đạt 9.957 USD/tấn; Phi-líp-pin

tăng 7,9%, đạt 9.431 USD/tấn; Bỉ tăng 1,6%, đạt mức 9.369 USD/tấn; Hà Lan tăng 4,8%, đạt 9.257 USD/tấn.

Trong 2 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang các thị trường giảm so với 2 tháng đầu năm 2018, như Hồng Kông giảm 5,6%, xuống còn 10.909 USD/tấn; Ca-na-đa giảm 18,1%, xuống 9.185 USD/tấn.

Giá xuất khẩu bình quân hạt điều sang 10 thị trường đạt mức cao nhất tháng 2/2019

Thị trường	Giá XK BQ tháng 2/2019 (USD/tấn)	So với tháng 1/2019 (%)	So với tháng 2/2018 (%)	Giá XK BQ 2 tháng năm 2019 (USD/tấn)	So với 2 tháng đầu năm 2018 (%)
Hồng Kông	10.497	-4,1	-6,7	10.909	-5,6
Ca-na-đa	9.957	17,3	-6,7	9.185	-18,1
Phi-líp-pin	9.431	7,9	-8,1	9.040	-12,3
Bỉ	9.369	1,6	-13,1	9.286	-20,7
Hà Lan	9.257	4,8	-19,5	8.982	-20,6
Pháp	8.867	-8,9	-24,9	9.445	-19,1
Đài Loan	8.813	-1,0	-21,0	8.721	-17,2
Đức	8.612	0,9	-18,3	8.561	-18,7
Hoa Kỳ	8.530	5,1	-17,8	8.230	-20,9
Hy Lạp	8.500	8,4	-17,1	8.061	-22,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

Tháng 2/2019, Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất với lượng đạt 4.072 tấn, trị giá 34,73 triệu USD, giảm 11,4% về lượng và giảm 27,2% về trị giá so với tháng 2/2018. Trong khi đó, xuất khẩu hạt điều sang Trung Quốc đạt 1.923 tấn với trị giá 15,07 triệu USD, tăng 9,1% về lượng, nhưng giảm 10,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu hạt điều sang Hoa Kỳ tăng 7,7% về lượng, nhưng giảm 14,8% về trị giá so với 2 tháng đầu năm 2018, đạt 14.895 tấn, trị giá 122,58 triệu USD; trong khi xuất khẩu sang Đức tăng 29,1% về lượng và tăng 4,9% về trị giá; Úc tăng 83,2% về lượng và tăng 48,8% về trị giá; I-xra-en tăng 40,6% về lượng và tăng 10,5% về trị giá.

10 thị trường xuất khẩu hạt điều lớn nhất của Việt Nam trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019		So với tháng 2/2018 (%)		2 tháng đầu năm 2019		So với 2 tháng đầu năm 2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Hoa Kỳ	4.072	34.736	-11,4	-27,2	14.895	122.588	7,7	-14,8
Trung Quốc	1.923	15.078	9,1	-10,5	6.890	56.256	-11,9	-26,7
Hà Lan	1.693	15.672	-29,8	-43,5	4.841	43.483	-19,0	-35,7
Anh	658	4.987	-0,6	-23,3	1.922	14.319	15,4	-13,9
Ca-na-đa	557	5.546	3,9	-3,0	1.176	10.801	-36,5	-48,0
Đức	553	4.762	-10,4	-26,8	1.740	14.897	29,1	4,9
Úc	512	4.114	76,6	40,8	2.056	16.479	83,2	48,8
Ý	506	3.234	13,5	-21,2	1.225	7.775	-3,7	-35,7
Thái Lan	444	3.341	74,1	34,8	1.260	9.514	10,7	-13,5
I-xra-en	406	3.283	75,0	36,3	783	6.449	40,6	10,5

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt điều Hoa Kỳ 11 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, nhập khẩu hạt điều của nước này trong 11 tháng năm 2018 đạt 142.499 tấn, trị giá 1,362 tỷ USD, giảm 0,2% về lượng và giảm 6,2% về trị giá so với 11 tháng năm 2017.

Việt Nam là thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ với tốc độ tăng trưởng đạt 11,4% về lượng và tăng 4,0% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Thị phần hạt điều của Việt Nam trong tổng

lượng nhập khẩu của Hoa Kỳ tăng từ mức 75,9% trong 11 tháng năm 2017, lên mức 84,7% trong 11 tháng năm 2018.

Ấn Độ là thị trường cung cấp hạt điều lớn thứ 2 cho Hoa Kỳ, đạt 6.121 tấn, trị giá 61,77 triệu USD, giảm 65,4% về lượng và giảm 66,8% về trị giá so với 11 tháng năm 2017. Thị phần hạt điều của Ấn Độ trong tổng lượng nhập khẩu Hoa Kỳ giảm từ mức 12,4% trong 11 tháng năm 2017, xuống còn 4,3% trong 11 tháng năm 2018.

Giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ 11 tháng năm 2018 đạt mức

THỊ TRƯỜNG HẠT ĐIỀU

9,6 USD/kg, giảm 6,0% so với 11 tháng năm 2017. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt điều từ Việt Nam đạt mức 9,5 USD/kg, giảm 6,6%; Ấn Độ ở mức 10,1 USD/kg, giảm 4,1%; Bra-xin ở mức 9,7 USD/kg, giảm 2,1%. Ngược

lại, giá nhập khẩu bình quân hạt điều của Hoa Kỳ từ một số thị trường tăng, gồm In-đô-nê-xi-a tăng 0,7%, lên mức 9,7 USD/kg; Mô-dăm-bích tăng 1,9%, đạt mức 9,5 USD/kg; Bờ Biển Ngà tăng tới 8,5%, lên mức 9,8 USD/kg.

10 thị trường cung cấp hạt điều lớn nhất cho Hoa Kỳ 11 tháng năm 2018 (mã HS: 080132)

Thị trường	11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2018 (%)			Thị phần tính theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NK BQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NK BQ	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	142.499	1.362.904	9,6	-0,2	-6,2	-6,0	100,0	100,0
Việt Nam	120.690	1.147.128	9,5	11,4	4,0	-6,6	84,7	75,9
Ấn Độ	6.121	61.778	10,1	-65,4	-66,8	-4,1	4,3	12,4
Bra-xin	5.296	51.395	9,7	4,2	2,0	-2,1	3,7	3,6
In-đô-nê-xi-a	2.017	19.646	9,7	-17,9	-17,3	0,7	1,4	1,7
Mô-dăm-bích	1.783	16.857	9,5	-18,5	-17,0	1,9	1,3	1,5
Bờ Biển Ngà	1.704	16.749	9,8	30,0	41,0	8,5	1,2	0,9
Bê-nanh	1.587	15.097	9,5	6,1	7,3	1,1	1,1	1,0
Thái Lan	1.085	12.692	11,7	-2,2	-6,1	-3,9	0,8	0,8
Ni-giê-ri-a	560	5.403	9,6	-36,6	-37,3	-1,2	0,4	0,6
Ga-na	546	5.127	9,4	-24,2	-23,7	0,6	0,4	0,5

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ





- Tháng 01/2019, sản lượng chè của Xri Lan-ca giảm 4,1% so với tháng 1/2018.
- Các nhà xuất khẩu chè của Kê-ni-a được hưởng lợi từ căng thẳng giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Trung Quốc giảm.
- Trong 2 tháng đầu năm 2019, giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè của Việt Nam tăng 11,0%.

1. Thị trường thế giới

Xri Lan-ca: Theo Hiệp hội xuất khẩu chè Xri Lan-ca, sản lượng chè của Xri Lan-ca trong tháng 01/2019 đạt 23,2 nghìn tấn, giảm 4,1% so với tháng 01/2018. Sản lượng chè giảm hầu hết ở các chủng loại chè so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó sản lượng chè sản xuất theo công nghệ OTD giảm 967 tấn, sản lượng chè CTC giảm 150 tấn, sản lượng chè xanh giảm 58 tấn.

Về xuất khẩu: Trong tháng 01/2019, lượng chè xuất khẩu của Xri Lan-ca đạt 23,6 nghìn tấn, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm 2018. I-rắc tiếp tục là thị trường nhập khẩu chè Ceylon của Xri Lan-ca

lớn nhất, tiếp theo là Nga và Thổ Nhĩ Kỳ. Ngoài ra, Xri Lan-ca còn xuất khẩu chè sang một số thị trường khác như: I-ran, Li-bi, Xi-ri.

Kê-ni-a: Căng thẳng giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan khiến Ấn Độ thu hồi trạng thái giao dịch Đãi ngộ tối huệ quốc (MFN) đối với hàng hóa của Pa-ki-xtan. Điều này đã khiến Pa-ki-xtan tăng mua chè từ Kê-ni-a để thay thế chè Ấn Độ. Đây được xem là cơ hội lớn cho các nhà xuất khẩu chè của Kê-ni-a, mặc dù theo Tổng cục Chè Kê-ni-a dự báo, sản lượng chè nước này giảm xuống còn 416 nghìn tấn trong năm 2019, từ mức 474 nghìn tấn trong năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Theo Chủ tịch Hiệp hội các nhà xuất khẩu chè Nam Ấn Độ, nhập khẩu chè của Pa-ki-xtan từ Kê-ni-a chắc chắn sẽ tăng do căng thẳng giữa Ấn Độ và Pa-ki-xtan.

Trước đây, Kê-ni-a xuất khẩu chè chủ yếu sang thị trường Pa-ki-xtan, Ai Cập, Anh và Xu-Đăng, Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống Nhất, tuy nhiên khối lượng xuất khẩu chè sang các thị trường này đều giảm dần trong các năm qua do chè của Kê-ni-a phải đối mặt với các rào cản thương mại từ các quốc gia khác nhau. Trong tháng 01/2018, Kê-ni-a gần như không xuất khẩu được tới thị trường Pa-ki-xtan khi nước này lo ngại về việc hàng hóa bị nhiễm aflatoxin, do đó đồ uống phải trải qua các cuộc kiểm tra nghiêm ngặt.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo số liệu thống kê, xuất khẩu chè tháng 02/2019 đạt 5,4 nghìn tấn, trị giá 8,8 triệu USD, giảm 55,1% về lượng và giảm 58,6% về trị giá so với tháng trước, giảm 8,8% về lượng, nhưng tăng 0,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong

2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu chè đạt 17,4 nghìn tấn, trị giá 30 triệu USD, tăng 5,9% về lượng và tăng 17,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 1.727,3 USD/tấn, tăng 11,0% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu chè của Việt Nam sang Pa-ki-xtan trong 2 tháng đầu năm 2019 đạt 5,4 nghìn tấn và 10,4 triệu USD, tăng 91,4% về lượng và tăng 75,6% về trị giá. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường Pa-ki-xtan đạt 1.907,7 USD/tấn, giảm 8,3% so với cùng kỳ năm 2018; Xuất khẩu chè sang thị trường Nga đạt 2,7 nghìn tấn, trị giá 4,1 triệu USD, giảm 1,3% về lượng và giảm 2,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang thị trường Nga đạt 1.530,6 USD/tấn, giảm 1,0%; Thị phần xuất khẩu sang Nga giảm 1,1% so với 2 tháng đầu năm 2018.

Mặc dù lượng chè xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc giảm trong 2 tháng đầu năm 2019, nhưng trị giá xuất khẩu lại tăng mạnh do giá xuất khẩu bình quân mặt hàng chè sang Trung Quốc tăng rất mạnh.

10 thị trường xuất khẩu chè chủ lực trong 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 02/2019			So với tháng 02/2018 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá
Pa-ki-xtan	5.437	10.372	1.907,7	91,4	75,6	-8,3
Nga	2.672	4.090	1.530,6	-1,3	-2,3	-1,0
Đài Loan	2.078	3.033	1.459,5	0,4	8,2	7,7
In-đô-nê-xi-a	1.472	1.439	977,6	25,4	12,3	-10,4
Hoa Kỳ	883	1.079	1.221,8	-26,8	-19,7	9,8
Trung Quốc	793	3.373	4.253,3	-27,6	101,2	178,1
Ma-lai-xi-a	494	397	803,3	-27,7	-33,1	-7,4
Ả Rập Xê - út	397	991	2.497,2	26,0	10,8	-12,1
U-crai-na	213	352	1.650,6	14,5	11,9	-2,3
Phi-líp-pin	138	352	2.549,4	6,2	3,4	-2,6

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Trung Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), nhập khẩu chè của Trung Quốc trong năm 2018 đạt 35,5 nghìn tấn và 172,8 triệu USD, tăng 19,1% về lượng và tăng 19,0% về trị giá so với năm 2017. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng chè của Trung Quốc đạt 5.014,1 USD/tấn, giảm 0,1% so với năm 2017.

Xri Lan-ca là thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Trung Quốc với khối lượng đạt 11 nghìn tấn, chiếm 31,1% tổng lượng chè nhập khẩu của Trung Quốc; Đài Loan là thị trường cung cấp chè với giá cao

nhất, đạt 14.135,6 USD/tấn, tăng 23,3%.

Năm 2018, Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Kê-ni-a với lượng đạt 1,8 nghìn tấn, trị giá 4,7 triệu USD, tăng 35,3% về lượng và tăng 40,1% về trị giá so với năm 2017, thị phần nhập khẩu từ Kê-ni-a tăng từ 4,4% năm 2017, lên 4,9% trong năm 2018.

Trung Quốc nhập khẩu chè từ Việt Nam tăng cả về lượng và trị giá trong năm 2018, tuy nhiên thị phần nhập khẩu giảm từ 3,3% trong năm 2017 xuống còn 3,1% trong năm 2018. Giá nhập khẩu chè bình quân từ Việt Nam ở mức thấp, nhưng tốc độ tăng trưởng cao so năm 2017.

10 thị trường cung cấp chè chính cho Trung Quốc năm 2018

Thị trường	Năm 2018			So với năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	35.531	178.155	5.014,1	19,1	19,0	-0,1	100,0	100,0
Xri Lan-ca	11.040	60.213	5.454,1	9,1	9,4	0,3	31,1	33,9
Ấn Độ	10.397	26.169	2.517,0	19,5	6,7	-10,7	29,3	29,2
Đài Loan	3.872	54.733	14.135,6	3,2	27,3	23,3	10,9	12,6
In-đô-nê-xi-a	1.868	3.606	1.930,4	22,9	10,4	-10,2	5,3	5,1
Kê-ni-a	1.757	4.698	2.673,9	35,3	40,1	3,6	4,9	4,4
Việt Nam	1.093	2.594	2.373,3	9,4	31,6	20,3	3,1	3,3
Mô-dăm-bích	859	1.643	1.912,7	79,7		16,8	2,4	1,6
Bu-run-đi	843	2.573	3.052,2	144,3		-9,2	2,4	1,2
Ma-la-uy	630	1.406	2.231,7	-17,6	-10,1	9,2	1,8	2,6
Ăc-hen-ti-na	570	911	1.598,2	190,8	58,4	-45,5	1,6	0,7

Nguồn: ITC

Về mặt hàng:

Chè đen và chè xanh là hai mặt hàng chè chính Trung Quốc nhập khẩu trong năm 2018.

Trong năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu chè đen đạt 32 nghìn tấn, trị giá 156,5 triệu USD, tăng 16,9% về lượng và

tăng 16,1% về trị giá so với năm 2017. Giá nhập khẩu chè đen bình quân của Trung Quốc trong năm 2018 đạt 4.887,7 USD/tấn, giảm 0,7% so với năm 2017. Xri Lan-ca và Ấn Độ là hai thị trường cung cấp chè đen chính cho Trung Quốc, chiếm tới 65,7% tổng lượng nhập khẩu chè đen của Trung Quốc. Việt Nam là thị

THỊ TRƯỜNG CHÈ

trường cung cấp chè đen lớn thứ 8 cho Trung Quốc, thị phần chè đen nhập khẩu từ Việt Nam chỉ chiếm có 2,2% tổng lượng chè đen nhập khẩu của Trung Quốc.

Trong năm 2018 Trung Quốc tăng mạnh nhập khẩu mặt hàng chè xanh với lượng đạt 3,4 nghìn tấn, trị giá 21,3 triệu USD, tăng 48,8% về lượng và tăng 49,2% về trị giá so với năm 2017. Thị phần nhập khẩu chè xanh từ các thị

trường đều giảm mạnh. Trong đó, Đài Loan là thị trường chính cung cấp chè xanh cho thị trường Trung Quốc, nhưng thị phần nhập khẩu từ thị trường Đài Loan giảm mạnh trong năm 2018. Việt Nam là thị trường cung cấp chè xanh lớn thứ ba cho Trung Quốc. Tiếp theo là Ấn Độ với thị phần nhập khẩu giảm từ 14,6% trong năm 2017 xuống còn 9,7% trong năm 2018.

Chủng loại chè nhập khẩu chính của Trung Quốc năm 2018

Mặt hàng	Năm 2018			So với năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá TB	Năm 2018	Năm 2017
Chè đen	32.023	156.518	4.887,7	16,9	16,1	-0,7	100,0	100,0
Xri Lan-ca	10.971	59.151	5.391,6	9,1	9,4	0,3	34,3	36,7
Ấn Độ	10.063	25.626	2.546,6	20,3	6,6	-11,4	31,4	30,5
Đài Loan	2.916	44.300	15.192,0	0,4	22,2	21,7	9,1	10,6
Kê-ni-a	1.757	4.698	2.673,9	35,3	40,2	3,6	5,5	4,7
In-đô-nê-xi-a	1.631	3.275	2.008,0	26,1	11,4	-11,7	5,1	4,7
...								
Việt Nam	701	1.551	2.212,6	19,0	21,8	2,4	2,2	2,2
Chè xanh	3.426	21.305	6.218,6	48,8	49,2	0,2	100,0	100,0
Đài Loan	956	10.433	10.913,2	12,9	54,8	37,1	27,9	36,8
Việt Nam	392	1.043	2.660,7	-4,4	49,4	56,3	11,4	17,8
Ấn Độ	334	544	1.628,7	-0,9	13,3	14,4	9,7	14,6
Găm-bi-a	318	478	1.503,1	181,4	179,5	-0,7	9,3	4,9
In-đô-nê-xi-a	237	331	1.396,6	3,9	1,5	-2,3	6,9	9,9

Nguồn: ITC



- Giá chào xuất khẩu tinh bột sắn của Thái Lan tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 2/2019; giá tinh bột sắn nội địa giảm 0,2 Baht/kg.
- Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá sắn nguyên liệu trong nước giảm nhẹ do nhu cầu yếu.

1. Thị trường thế giới

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, Hiệp hội Thương mại sắn Thái Lan giữ nguyên giá sắn xuất khẩu ở mức 215 -220 USD/tấn FOB Băng Cốc. Trong khi đó, theo báo giá của Hiệp hội tinh bột sắn Thái Lan, giá chào xuất khẩu tinh bột sắn tăng 10 USD/tấn so với cuối tháng 02/2019, ở mức 455 – 460 USD/tấn FOB Băng Cốc, trong khi giá tinh bột sắn nội địa giảm 0,2 Baht/kg so với cuối tháng 02/2019, ở mức 13,6 – 13,8 Baht/kg và giá sắn nguyên liệu nội địa cũng giảm 0,25 Baht/kg so với cuối tháng 02/2019 ở mức 2,30-2,50 Baht/kg.

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Thái Lan, trong tháng 01/2019, nước này đã xuất khẩu 558,2 nghìn tấn sắn lát và tinh bột sắn, với trị giá 5,97 tỷ Baht (tương đương 187,61 triệu USD), giảm 40,8% về lượng và giảm 25,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Đài Loan là

3 thị trường chính xuất khẩu sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan. Trong tháng 01/2019, lượng sắn lát và tinh bột sắn của Thái Lan xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 71,7%, với 400,38 nghìn tấn, trị giá 3,71 tỷ Baht (tương đương 116,6 triệu USD), giảm 50,9% về lượng và giảm 41% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. (Tỷ giá ngày 06/3/2019: 1 Baht = 0,03138 USD)

Về chủng loại xuất khẩu:

Tháng 01/2019, xuất khẩu sắn lát của Thái Lan đạt 265,02 nghìn tấn, với trị giá 1,87 tỷ Baht (tương đương 58,73 triệu USD), giảm 61,2% về lượng và giảm 59,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu trung bình ở mức 222 USD/tấn, tăng 5% so với cùng kỳ năm 2018. Sắn lát được xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc, In-đô-nê-xi-a và Tây Ban Nha là chủ yếu, trong đó, xuất khẩu sang Trung Quốc chiếm 51,4% tổng lượng sắn lát xuất khẩu của Thái Lan

THỊ TRƯỜNG SẢN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẢN

trong tháng 01/2019.

Ngược lại với xu hướng của sản lát, xuất khẩu tinh bột sản của Thái Lan trong tháng 01/2019 lại tăng so với cùng kỳ năm 2018 khi đạt 293,17 nghìn tấn, với trị giá 4,11 tỷ Baht (tương đương 128,88 triệu USD), tăng 13,2% về lượng và tăng 20,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu trung bình ở mức 439,6 USD/tấn, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, lượng tinh bột sản xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc chiếm tỷ trọng lớn nhất, chiếm 46,5% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong kỳ, với khối lượng đạt 136,27 nghìn tấn, tăng 3,1% so với cùng kỳ năm 2018; tiếp đến là In-đô-nê-xi-a đứng vị trí thứ 2, chiếm 21,8% và Đài Loan đứng ở vị trí thứ 3, chiếm 7,7% tổng lượng tinh bột sản xuất khẩu của Thái Lan trong tháng 01/2019.

Trung Quốc: Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Trung Quốc, trong tháng 01/2019, Trung Quốc nhập khẩu 370 nghìn tấn sản lát, với trị giá 84,26 triệu USD, tăng 37% về lượng và tăng 39,7% về trị giá so với tháng 12/2018; so với cùng kỳ năm 2018 giảm 50,7% về lượng và giảm 46,9% về trị giá; giá nhập khẩu bình quân ở mức 228 USD/tấn, tăng 7,6% so với cùng kỳ năm 2018.

2. Thị trường trong nước

Trong 10 ngày đầu tháng 3/2019, giá sản nguyên liệu trong nước giảm nhẹ do nhu cầu yếu. Tại Tây Ninh, giá sản thu mua tại nhà máy dao động quanh mức 2.700 – 2.850 đồng/kg, giảm 150 đồng/kg so với cuối tháng 02/2019. Tại Kon Tum, giá sản thu mua tại nhà máy dao động quanh mức 2.300 – 2.550 đồng/kg, giảm 50 đồng/kg so với cuối tháng 02/2019.

Hiện tại, các đơn vị kinh doanh sản lát chủ yếu nhập hàng dự trữ với hy vọng vụ sản 2018 - 2019 sẽ khả quan hơn so với vụ 2017 - 2018.

Do nguồn nguyên liệu cuối vụ giảm, nên chào giá xuất khẩu của các nhà máy Việt Nam tăng lên, trong khoảng 440 - 450 USD/tấn FOB cảng TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, xuất khẩu tinh bột sản của Việt Nam vẫn trong trạng thái ảm đạm do nhu cầu mua từ phía Trung Quốc chưa có nhiều.

Tổng Cục Hải quan Trung Quốc đã công bố trên Website Danh sách 170 đơn vị sản xuất kinh doanh sản của Việt Nam xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc qua các cửa khẩu biên giới tiếp giáp với tỉnh Quảng Tây.

Giá sản củ tươi thu mua nội địa và giá sản lát xuất khẩu của Việt Nam

Nội dung	ĐVT	Giá ngày 25/01/2019	Giá ngày 28/02/2019	Giá ngày 11/3/2019
Sản nguyên liệu (trữ bột 30%)				
Tây Ninh (sản phẩm phân chia và nội địa)	đ/kg	2.400 - 2.650	2.700 - 3.000	2.700 - 2.850
Kon Tum	đ/kg	2.200 - 2.300	2.400 - 2.600	2.300 - 2.550
Miền Bắc (mua xô)	đ/kg	1.600 - 2.200	1.600 - 2.100	1.600 - 2.100
Sản lát:				
FOB Quy Nhơn	USD/tấn	230	230	230

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

Nội dung	ĐVT	Giá ngày 25/01/2019	Giá ngày 28/02/2019	Giá ngày 11/3/2019
Tinh bột sắt:				
FOB cảng TP. Hồ Chí Minh	USD/tấn	420-430	420-430	440-450
DAF Lạng Sơn	CNY/tấn	3.150 – 3.250	3.150 – 3.250	3.150 – 3.250
FOB Băng Cốc, Thái Lan	USD/tấn	445	450	455 - 460

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

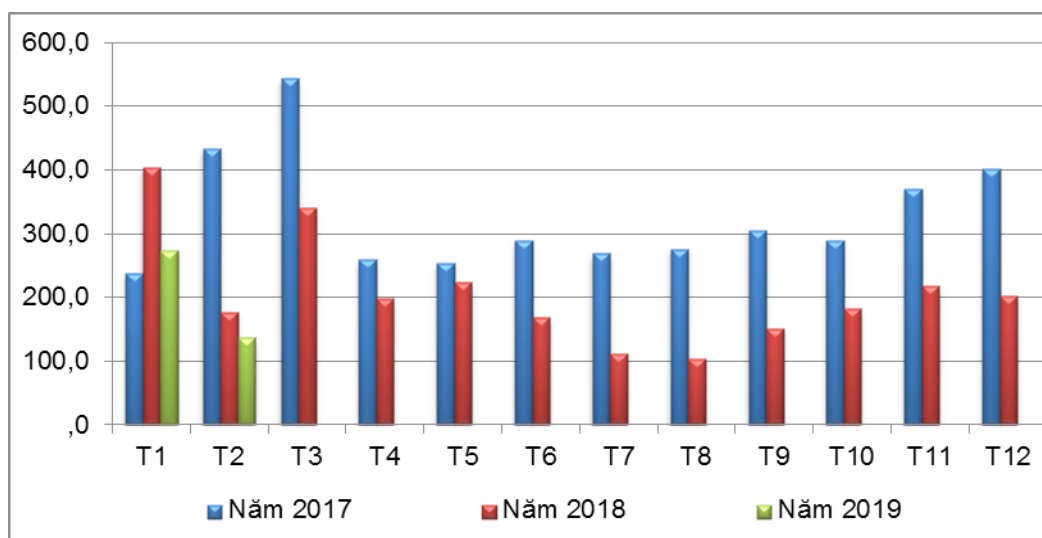
3. Tình hình xuất khẩu

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 02/2019 xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt 136,86 nghìn tấn, trị giá 52,79 triệu USD, giảm 50,1% về lượng và giảm 47% về trị giá so với tháng 01/2019; giảm 20,4% về lượng, nhưng tăng 0,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018. Giá xuất khẩu bình quân sắt và các sản phẩm từ sắt tăng 26,1% so với cùng kỳ năm 2018, lên 385,8 USD/tấn. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt đạt 409,25 nghìn tấn, trị giá 151,82 triệu USD, giảm 28,5% về lượng và giảm 13,3% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân đạt 370,9 USD/tấn, tăng

23,1% so với cùng kỳ năm 2018.

Tính riêng mặt hàng sắt, trong tháng 02/2019 xuất khẩu đạt 26,98 nghìn tấn, trị giá 5,17 triệu USD, giảm 59,4% về lượng và giảm 50,3% về trị giá so với tháng 01/2019, giảm 70,9% về lượng và giảm 72,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 191,6 USD/tấn, giảm 6,9% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắt đạt 93,31 nghìn tấn, trị giá 15,69 triệu USD, giảm 65,9% về lượng và giảm 70% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 168,17 USD/tấn, giảm 12,2% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt của Việt Nam năm 2017 - 2019 (ĐVT: nghìn tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

Tháng 02/2019, xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt sang hầu hết các thị trường đều giảm so với tháng 01/2019, trừ thị trường Hàn Quốc.

Trong đó, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc giảm 55,9% về lượng và giảm 51,8% về trị giá so với tháng 01/2019, với khối lượng đạt 112,21 nghìn tấn, trị giá 43,86 triệu USD; so với cùng kỳ năm 2018 giảm 29,2% về lượng và giảm 6,5% về trị giá, giá xuất khẩu trung bình ở mức 398,9 USD/tấn, tăng 32,1% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc đạt 364,98 nghìn tấn, với trị giá 134,3 triệu USD, giảm 31,4% về lượng và giảm 15,3% về trị giá, giá xuất khẩu bình quân ở mức 367,9 USD/tấn, tăng 23,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt sang Trung Quốc giảm do từ năm 2018 đến nay, Trung Quốc vẫn tiếp tục áp dụng chính sách duy trì sản lượng dự trữ ngô ở mức thấp, thông qua đấu giá

định kỳ. Theo Cơ quan dự trữ ngũ cốc quốc gia Sinograin, năm 2018 nước này đã đấu giá thành công 100 triệu tấn ngô, nên nhu cầu các sản phẩm thay thế ngô, đặc biệt là sắt lát giảm. Bên cạnh đó, Trung Quốc tăng nhập khẩu sắt chính ngạch từ Thái Lan, đồng thời, kiểm soát nghiêm ngặt các quy định về nhãn mác, bao bì, thông tin sản phẩm tinh bột sắt Việt Nam nhập khẩu qua các cửa khẩu.

Xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Hàn Quốc trong tháng 2/2019 đạt 12,69 nghìn tấn, trị giá 3,67 triệu USD, tăng 850,9% về lượng và tăng 843,2% về trị giá so với tháng 01/2019, tăng 1.263,5% về lượng và tăng 1.549,9% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018; giá xuất khẩu bình quân đạt 289,3 USD/tấn, tăng 21% so với cùng kỳ năm 2018. Lũy kế 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu sắt và các sản phẩm từ sắt sang Hàn Quốc đạt 14,92 nghìn tấn, trị giá 4,06 triệu USD, tăng 444,6% về lượng và tăng 555,7% về trị giá; giá xuất khẩu bình quân ở mức 289,5 USD/tấn, tăng 20,4% so với cùng kỳ năm 2018.

Thị trường xuất khẩu sắt và sản phẩm từ sắt trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	T02/2019		So với T02/2018 (%)		2T/2019		So với 2T/2018 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	136.867	52.797	-20,4	0,3	409.255	151.828	-28,5	-13,3
Trung Quốc	112.211	43.860	-29,2	-6,5	364.984	134.308	-31,4	-15,3
Hàn Quốc	12.694	3.672	1.263,5	1.549,9	14.029	4.061	444,6	555,7
Đài Loan	2.034	892	-3,4	-6,2	4.743	2.097	-11,7	-13,6
Ma-lai-xi-a	1.896	815	23,1	26,6	5.000	2.160	0,9	5,7
Phi-líp-pin	1.158	508	-10,4	-3	7.340	3.109	4,4	18
Nhật Bản					42	37	-61,5	-37,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG SẮN VÀ SẢN PHẨM TỪ SẮN

4. Thị phần sản của Việt Nam tại Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Trung tâm Thương mại Quốc tế (ITC), năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu 6,8 triệu tấn sản lát và tinh bột sản, trị giá 2,06 tỷ USD, giảm 34% về lượng và giảm 5,7% về trị giá so với năm 2017, chủ yếu nhập khẩu từ Thái Lan, Việt Nam và Căm-pu-chia. Trong đó, Trung Quốc nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Thái Lan đạt 5,75 triệu tấn, trị giá 1,74 tỷ USD, giảm 28,7% về lượng nhưng tăng 2,6% về trị giá so với năm 2017; nhập khẩu sản lát và tinh bột sản từ Việt Nam đạt 935,98 nghìn tấn, trị giá 282,33 triệu USD, giảm 56,7% về lượng và giảm 39,5% về trị giá so với năm 2017. Trong năm 2018, lượng sản lát và tinh bột sản của Việt Nam chỉ chiếm 13,8% trong tổng lượng sản lát và tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc. Trong khi đó, lượng sản lát và tinh bột sản của Thái Lan chiếm tới 84,6% tổng lượng sản lát và tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc trong năm 2018.

Trong năm 2018, Trung Quốc nhập khẩu sản lát (mã HS: 071410) đạt 4,79 triệu tấn, trị giá 1,13 triệu USD, giảm

39,9% về lượng và giảm 20,7% về trị giá so với năm 2017. Trong đó, sản lát của Việt Nam chiếm 12,2% thị phần trong nhập khẩu sản lát của Trung Quốc trong năm 2018, với 587,23 nghìn tấn, giảm 63% so với năm 2017. Trong khi Thái Lan chiếm tới 86,6% thị phần sản lát nhập khẩu của Trung Quốc, với 4,15 triệu tấn, giảm 35,8%.

Bên cạnh đó, Trung Quốc nhập khẩu tinh bột sản (mã HS: 110814) đạt trên 2 triệu tấn, trị giá 1,13 tỷ USD, giảm 13,8% về lượng nhưng tăng 22,2% về trị giá so với năm 2017. Trong đó, Việt Nam là thị trường cung cấp tinh bột sản lớn thứ 2 cho Trung Quốc, nhưng chỉ chiếm 17,3% thị phần trong tổng lượng tinh bột sản nhập khẩu của Trung Quốc, trong khi Thái Lan chiếm 79,6%, Căm-pu-chia chiếm 2,9%. Đáng chú ý, lượng tinh bột sản nhập khẩu từ Việt Nam của Trung Quốc trong năm 2018 giảm mạnh so với năm 2017, giảm tới 48,8%, với khối lượng đạt 348,65 nghìn tấn, trị giá 157,54 triệu USD, giảm 28%; trong khi đó Trung Quốc tăng nhập khẩu lượng tinh bột sản của Thái Lan với 1,59 triệu tấn, tăng 0,3% so với năm 2017.

5 thị trường cung cấp sản lát và tinh bột sản cho Trung Quốc năm 2018 (mã HS: 071410, 110814)

Thị trường	Năm 2018		So với năm 2017 (%)		Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Năm 2017	Năm 2018
Tổng	6.806.480	2.069.747	-34,0	-5,7	100,0	100,0
Thái Lan	5.754.924	1.747.718	-28,7	2,6	78,2	84,6
Việt Nam	935.980	282.332	-56,7	-39,5	21,0	13,8
Căm-pu-chia	103.192	36.200	73,8	106,2	0,6	1,5
Lào	12.149	3.291	34,5	-8,9	0,1	0,2
Đài Loan	135	170	-7,0	-7,1	0,0	0,0

Nguồn: ITC

- Bộ Nông nghiệp Trung Quốc dự báo tiêu dùng các sản phẩm thủy sản tại thị trường nội địa sẽ tăng trong giai đoạn 2018 - 2027.

- Trong nước, đầu tháng 3/2019, giá cá tra giảm, giá tôm nguyên liệu ổn định.

- Tháng 2/2019, xuất khẩu thủy sản sang EU tiếp tục giảm.

1. Thị trường thủy sản thế giới

- Trung Quốc: Trong báo cáo “Triển vọng Nông nghiệp 2018 – 2027”, Bộ Nông nghiệp Trung Quốc dự báo tiêu dùng các sản phẩm thủy sản tại thị trường nội địa sẽ tăng lên 25 kg/người/năm, với mức tiêu dùng thủy sản tại khu vực thành thị là 30 kg/người/năm. Theo báo cáo, thủy sản là một nguồn protein hiệu quả hơn so với thịt, cùng với nhiều lợi ích dinh dưỡng bổ sung và tiêu dùng thủy sản thực sự đã tăng mạnh trong thời gian qua. Năm 2015, tiêu dùng thủy sản tại khu vực thành thị và nông thôn là 14,3 kg/người/năm.

Dữ liệu về tiêu dùng thủy sản tại Trung Quốc thường được tính bằng cách chia tổng nguồn cung thủy sản (sản lượng nội địa + nhập khẩu trừ đi xuất khẩu) cho tổng dân số. Nhiều ước tính khác nhau

đưa mức tiêu dùng thủy sản tại Trung Quốc lên tới 40 – 45 kg/người/năm. Tuy nhiên, Bộ Nông nghiệp Trung Quốc vẫn đang sử dụng phương pháp thống kê không tính tới tiêu dùng thủy sản ngoài hộ gia đình. Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, trung bình 42% người Trung Quốc tiêu dùng thủy sản thường xuyên. Chỉ một số khu vực tiêu dùng thủy sản truyền thống như Phúc Kiến, Hải Nam và Thượng Hải, có mức tiêu dùng thủy sản vượt mức 25 kg/người/năm.

- Ấn Độ: Các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ đang hy vọng Thế vận hội Olympic Tokyo 2020 sẽ thúc đẩy tiêu dùng thủy sản tại thị trường Nhật Bản. Nhật Bản là một trong những thị trường thủy sản hàng đầu thế giới và là nước nhập khẩu thủy sản lớn thứ 3 thế giới. Tuy nhiên, thị trường này luôn tìm kiếm nguồn cung sản phẩm chất lượng cao, ổn định ở tất cả các phân khúc.

Theo Hiệp hội các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ khu vực Tây Bengal, xuất khẩu thủy sản Ấn Độ sang Nhật Bản đã giảm tới 40% so với 7 năm trước. Xuất khẩu thủy sản



THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

của Ấn Độ giảm do các tiêu chuẩn chất lượng tại Nhật Bản khắt khe hơn nhiều so với thị trường Hoa Kỳ. Bên cạnh đó, thị trường Nhật Bản ưa chuộng tôm sú, trong khi các nhà xuất khẩu Ấn Độ chủ yếu xuất khẩu tôm thẻ.

Theo Cơ quan Phát triển các sản phẩm thủy sản Ấn Độ (MPEDA), tiêu dùng thủy sản tại Nhật Bản có thể sẽ tăng mạnh, đặc biệt là tôm, khi thể vận hội Olympic 2020 đang tới gần.

Trên toàn cầu, sản xuất tôm sú, loại tôm được ưa thích tại Nhật Bản, đang suy yếu do hàng loạt các vấn đề dịch bệnh. Những người nuôi tôm sú truyền thống tại Ấn Độ cho rằng tăng nguồn cung tôm sú truyền thống từ Tây Bengal, Kerala và Karnataka sẽ giúp thúc đẩy xuất khẩu tôm sang thị trường Nhật Bản.

Theo các nhà xuất khẩu thủy sản Ấn Độ, Nhật Bản yêu cầu kiểm tra 100% các lô hàng tôm nuôi nhập khẩu từ Ấn Độ. Cơ hội thị trường cho tôm và các sản phẩm thủy sản giá trị gia tăng tại Nhật Bản là cao, nếu Ấn Độ kiểm soát tốt hơn dư lượng kháng sinh trong chuỗi giá trị xuất khẩu và cung cấp chứng nhận bên thứ ba như Aquaculture Stewardship Council (ASC), Best Aquaculture Practices (BAP).

Với các xu hướng thị trường đang thay đổi, các nhà chế biến Ấn Độ đã bắt

đầu chào bán các sản phẩm giá trị gia tăng như tôm nấu sẵn, tôm sushi, tôm tẩm ướp,... Tuy nhiên, tỷ lệ sản phẩm giá trị gia tăng tại Ấn Độ vẫn tương đối nhỏ so với Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Trung Quốc.

- Thái Lan: Sau kỳ nghỉ Tết âm lịch, các cuộc đàm phán giá cá ngừ tại Băng Cốc đã được nối lại. Giá cá ngừ vằn nguyên con đông lạnh (cỡ >1,8kg) cập cảng tại Băng Cốc gần đây được ký kết ở mức 1.475 USD/tấn, tăng 15% so với tháng 1/2019.

Theo báo cáo từ các ngư trường khai thác khu vực Trung, Tây Thái Bình Dương, sản lượng khai thác hiện đang thấp hơn dự kiến do thời tiết xấu. Hiện tại, nhu cầu từ người mua thấp. Mặc dù nhu cầu không cao, nhưng tỷ lệ khai thác thấp nên giá cá ngừ đang cao hơn so với mức giá 1.250 USD/tấn trước đó đối với cá ngừ vằn cỡ >1,8kg giao hàng tại Băng Cốc vào đầu tháng 2/2019. Hiện giá cá ngừ vằn cỡ >1,8kg tại khu vực Đông Thái Bình Dương đã vượt qua mức 1.500 USD/tấn.

2. Thị trường trong nước

Tuần đầu tháng 3/2019, giá cá tra nguyên liệu tại tỉnh An Giang giảm so với tuần trước đó và so với cùng kỳ năm trước. Giá tôm nguyên liệu bán buôn tại tỉnh Cà Mau ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang tuần đến ngày 7/3/2019

Mặt hàng	Trọng lượng	Dạng sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với tuần trước	So với cùng kỳ năm trước
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	27.000 - 28.000	(-) 2.000	(-) 1.000
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	Tươi	26.300 - 26.900	(-) 2.000 - 2.200	(-) 700 - 1.000

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau tuần đến ngày 7/3/2019

Mặt hàng	Giá tuần trước (nghìn đ/kg)	Giá tuần này (nghìn đ/kg)	Mặt hàng	Giá tuần trước (nghìn đ/kg)	Giá tuần này (nghìn đ/kg)
Giá cua			Cá Sòng	55	55
Cua gạch	300	300	Cá Sóc	45	45
Cua thịt (Cua Y nhất)	230	230	Cá Lạt loại 1	115	115
Cua yếm vuông	130	130	Cá Lạt loại 2	75	75
Mực			Cá Đỏ	70	70
Mực ống tươi loại 1	165	165	Cá Mú	110	110
Mực ống tươi loại 2	145	145	Cá chim trắng	195	195
Cá			Cá Bò	105	105
Cá Thu loại 1	160	160	Cá Phân	160	160
Cá Thu loại 2	96	96	Tôm		
Cá Bóp	180	180	Sú loại 20 con	255	255
Cá Ba Thú	45	45	Sú loại 30 con	190	190
Cá Ngừ loại 1	30	30	Thẻ loại 50 con	150	150
Cá Ngừ loại 2	27	27	Thẻ loại 100 con	100	100

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Xuất khẩu thủy sản 2 tháng đầu năm tăng chậm

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 2/2019 kim ngạch xuất khẩu thủy sản đạt 372,8 triệu USD, giảm 49,7% so với tháng 1/2019 và giảm 6,9% so với tháng 2/2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản đạt 1,1 tỷ USD, tăng 4% so với cùng kỳ năm 2018.

Tháng 2/2019, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường giảm so với cùng kỳ năm trước. Trong khi xuất khẩu sang Nhật Bản, Trung Quốc, Thái Lan và Mê-xi-cô tăng, thì xuất khẩu sang các thị trường lớn khác đều giảm. Tuy nhiên, tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang hầu hết các thị trường lớn đều tăng, trừ xuất khẩu sang EU và Hồng Kông giảm.

Hoa Kỳ là thị trường xuất khẩu thủy

sản lớn nhất trong tháng 2/2019, đạt 60,7 triệu USD, giảm 12,5% so với tháng 2/2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Hoa Kỳ đạt 177,9 triệu USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản tháng 2/2019 tiếp tục tăng 3,2% so với tháng 2/2018, đạt 56,69 triệu USD. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang Nhật Bản đạt 180,1 triệu USD, tăng 12,7% so với 2 tháng đầu năm 2018.

Xuất khẩu thủy sản sang thị trường EU vẫn gặp khó khăn khi giảm 27,1% so với cùng kỳ năm trước, đạt 52,7 triệu USD trong tháng 2/2019. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu thủy sản sang EU đạt 160,17 triệu USD, giảm 10,6%.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

10 thị trường xuất khẩu thủy sản lớn nhất trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019 (nghìn USD)	So với tháng 2/2018 (%)	2 tháng 2019 (nghìn USD)	So với 2 tháng 2018 (%)
Hoa Kỳ	60.711	-12,5	177.876	8,7
Nhật Bản	56.695	3,2	180.103	12,7
EU	52.751	-27,1	160.170	-10,6
Trung Quốc	47.167	33,0	121.243	12,1
Hàn Quốc	32.761	-14,4	106.661	1,5
Thái Lan	13.960	6,6	44.273	6,6
Ca-na-đa	10.870	-5,2	30.275	13,6
Hồng Kông	10.019	-2,0	26.453	-0,4
Mê-xi-cô	8.728	47,5	28.464	36,1
Úc	8.716	-2,6	26.531	2,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ



- Tháng 1/2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ (trừ bột giấy và giấy) của Bra-xin giảm.

- Năm 2018, nhập khẩu gỗ dán của Đức tăng.

- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của thị trường Đài Loan giảm.

1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

- **Bra-xin:** Trong tháng 01/2019, xuất khẩu sản phẩm gỗ (trừ bột giấy và giấy) của Bra-xin đạt 225,4 triệu USD, giảm 5% so với cùng kỳ năm 2018.

Trong đó, xuất khẩu gỗ thông đạt 211,1 nghìn m³, trị giá 43,9 triệu USD, tăng 1% về lượng và tăng 6% về trị giá so với tháng 01/2018.

Xuất khẩu gỗ xẻ nhiệt đới đạt 41,5 nghìn m³, trị giá 17,8 triệu USD, tăng 43% về lượng và tăng 31% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái.

Xuất khẩu gỗ thông dán đạt 136,4 nghìn m³, trị giá 38,4 triệu USD, giảm 20% về lượng và giảm 30% về trị giá. Xuất khẩu gỗ dán nhiệt đới đạt 10,6 nghìn m³, trị giá 3,9 triệu USD, giảm 13,8% về lượng và giảm 23,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2018.

Trong tháng 01/2019, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ của Bra-xin đạt 29,8

triệu USD, giảm 7% so với cùng kỳ năm 2018.

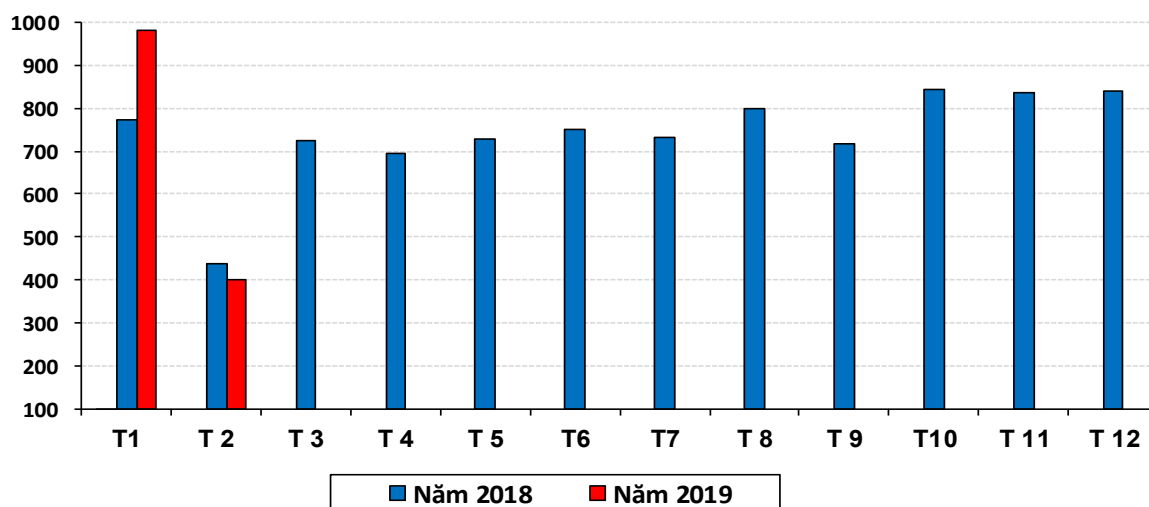
- **Đức:** Theo Văn phòng Thống kê Liên bang Đức, trong năm 2018 nhập khẩu gỗ dán của Đức đạt 748,6 nghìn m³, tăng 5% so với năm 2017. Trong đó, nhập khẩu gỗ dán mềm đạt 463,6 nghìn m³, tăng 8% so với năm 2017; nhập khẩu gỗ dán nhiệt đới đạt 137,1 nghìn m³, giảm 1% so với năm 2017.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ

Theo Tổng cục Hải quan, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ trong tháng 2/2019 đạt 401 triệu USD, giảm 59,1% so với tháng trước và giảm 8,5% so với cùng kỳ năm 2018. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 261,7 triệu USD, giảm 11,3% so với cùng kỳ năm 2018. Tính chung 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ đạt 1,4 tỷ USD, tăng 13,1% so với cùng kỳ năm 2018; trong đó xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 997,6 triệu USD, tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2018.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ năm 2018 - 2019 (Đơn vị tính: Triệu USD)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 2 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ sang Hoa Kỳ tăng rất mạnh, đạt 636,4 triệu USD, tăng 33,6% so với cùng kỳ năm 2018. Tiếp theo là thị trường Nhật Bản đạt 182,4

triệu USD, tăng 7,3% so với cùng kỳ năm 2017; Trung Quốc đạt 151,6 triệu USD, giảm 9,7%; Hàn Quốc đạt 125,1 triệu USD, giảm 4,3%...

10 thị trường xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ lớn nhất trong tháng 2 và 2 tháng đầu năm 2019

Thị trường	Tháng 2/2019 (Nghìn USD)	So với tháng 01/2019 (%)	So với tháng 02/2018 (%)	2 tháng 2019 (Nghìn USD)	So với 2 tháng 2018 (%)	Tỷ trọng 2 tháng (%)	
						Năm 2019	Năm 2018
Tổng	400.994	-59,1	-8,5	1.387.017	13,1	100,0	100,0
Hoa Kỳ	162.063	-65,9	2,8	636.399	33,6	45,9	38,9
Nhật Bản	66.508	-42,4	-0,6	182.441	7,3	13,2	13,9
Trung Quốc	58.782	-37,0	-8,4	151.559	-9,7	10,9	13,7
Hàn Quốc	37.167	-57,0	-20,3	125.058	-4,3	9,0	10,7
Anh	11.151	-68,9	-36,4	46.957	1,3	3,4	3,8
Ca-na-đa	6.440	-64,3	-19,9	24.431	2,0	1,8	2,0
Đức	5.950	-67,0	-34,8	23.995	11,3	1,7	1,8
Áo	5.663	-65,8	-36,9	22.197	-7,0	1,6	1,9
Pháp	4.314	-73,6	-45,6	20.599	-11,0	1,5	1,9
Hà Lan	4.804	-58,6	-28,6	16.386	-2,0	1,2	1,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ Đài Loan và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu thống kê từ Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan, nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ vào thị trường Đài Loan trong năm 2018 đạt 89,3 nghìn tấn, trị giá 273 triệu USD, giảm 1,9% về lượng, nhưng tăng 3,7% về trị giá so với năm 2017. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ của thị trường Đài Loan đạt 3.056,4 USD/tấn, tăng 5,7% so với

năm 2017.

Đài Loan nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ chủ yếu từ ba thị trường chính là Trung Quốc, Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Lượng nhập khẩu từ ba thị trường này chiếm tới 76,9% tổng lượng đồ nội thất bằng gỗ nhập khẩu của thị trường Đài Loan. Trong đó, Đài Loan tăng thị phần nhập khẩu đồ nội thất bằng gỗ từ Trung Quốc và In-đô-nê-xi-a, giảm thị phần nhập khẩu từ thị trường Việt Nam.

10 thị trường cung cấp đồ nội thất bằng gỗ chính cho Đài Loan năm 2018

Thị trường	Năm 2018			Năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	89.302	272.938	3.056,4	-1,9	3,7	5,7	100,0	100,0
Trung Quốc	42.267	103.582	2.450,6	-1,5	6,5	8,1	47,3	47,1
Việt Nam	15.022	24.665	1.641,9	-8,0	1,0	9,8	16,8	17,9
In-đô-nê-xi-a	11.411	38.337	3.359,8	0,3	2,3	2,0	12,8	12,5
Ma-lai-xi-a	3.739	11.394	3.047,4	-0,9	3,6	4,5	4,2	4,1
Đức	3.173	22.674	7.145,7	16,7		-17,1	3,6	3,0
Thái Lan	2.898	6.910	2.384,6	-12,1	7,1	21,9	3,2	3,6
Ba Lan	2.609	7.236	2.773,1	-10,0		10,8	2,9	3,2
Ý	2.257	25.594	11.337,5	5,5		-9,4	2,5	2,4
Lít-va	1.459	3.339	2.289,1	-6,2	8,2	15,4	1,6	1,7
Nhật Bản	1.085	10.112	9.321,0	18,6		0,2	1,2	1,0

Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

Năm 2018, nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn vào thị trường Đài Loan đạt 44,4 nghìn tấn, trị giá 111,1 triệu USD, giảm 5,3% về lượng, nhưng tăng 1,9% về trị giá so với năm 2017. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này đạt 2.499,2 USD/tấn, tăng 7,6% so với năm 2017. Trung Quốc là thị trường cung cấp đồ nội thất phòng khách và phòng ăn chính cho thị trường Đài Loan, với lượng chiếm 48,1%. Ngoài ra, Đài Loan còn nhập khẩu đồ nội thất phòng khách và phòng ăn từ Việt

Nam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Ba Lan...

Nhập khẩu ghế khung gỗ năm 2018 vào thị trường Đài Loan đạt 23,3 nghìn tấn, trị giá 89,5 triệu USD, giảm 0,9% về lượng, nhưng tăng 6,0% về trị giá so với năm 2017. Đài Loan nhập khẩu ghế khung gỗ từ bốn thị trường chính gồm: Trung Quốc đạt 13,7 nghìn tấn, tăng nhẹ so với năm 2017; In-đô-nê-xi-a đạt 3,7 nghìn tấn, giảm 2%; Việt Nam đạt 3 nghìn tấn, giảm 4,7%; Ma-lai-xi-a đạt 1,7 nghìn tấn, giảm 2,9% so với năm 2017.

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Năm 2018, nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ vào thị trường Đài Loan đạt 13,5 nghìn tấn, trị giá 30,6 triệu USD, giảm 0,3% về lượng và giảm 1,8% về trị giá so với năm 2017. Đáng chú ý, trong khi giảm nhập khẩu từ Trung Quốc, Đài Loan lại tăng nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ Việt Nam với 3,1 nghìn tấn, trị giá 4,7 triệu USD, tăng 4,2% về lượng và tăng 4,8% về trị giá so với năm 2017. Thị phần nhập khẩu đồ nội thất phòng ngủ từ Việt Nam tăng thêm 1% so với năm 2017.

Mặt hàng nội thất bằng gỗ nhập khẩu của thị trường Đài Loan năm 2018

Mặt hàng	Năm 2018			Năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	89.302	272.938	3.056,3	-1,9	3,7	5,7	100,0	100,0
940360	44.442	111.070	2.499,2	-5,3	1,9	7,6	49,8	51,5
940169 + 940161	23.266	89.482	3.846,0	-0,9	6,0	6,9	26,1	25,8
940350	13.473	30.591	2.270,6	-0,3	-1,8	-1,5	15,1	14,8
940340	5.649	34.285	6.069,4	15,8	6,0	-8,4	6,3	5,4
940330	2.472	7.510	3.038,5	8,2	17,3	8,5	2,8	2,5

Nguồn: Cơ quan Thống kê Thương mại Đài Loan

Bộ Công Thương ban hành Quyết định về Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Quyết định số 121/QĐ-TTg ngày 24 tháng 01 năm 2019 về Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) cùng các văn kiện liên quan, Bộ Công Thương đã ban hành Quyết định số 456/QĐ-BCT về Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP vào ngày 01 tháng 03 năm 2019.

Quyết định này của Bộ Công Thương gồm 2 phần: (1) Kế hoạch thực hiện Hiệp định CPTPP của Bộ Công Thương, trong đó xác định rõ các mục tiêu, nhiệm vụ chính với các lộ trình thực hiện cụ thể và (2) Phụ lục các công việc cụ thể được phân công cho từng đơn vị trong Bộ Công Thương để triển khai kèm theo các yêu cầu chi tiết về kết quả và thời gian hoàn thành.

Các nhóm công việc chính sẽ được Bộ Công Thương tập trung thực hiện trong 2 giai đoạn, bao gồm: (i) Giai đoạn 1: Năm 2019 và (ii) Giai đoạn 2: Từ năm 2020-2025, tầm nhìn đến năm 2035. Các nhóm công việc chính là:

- Khẩn trương xây dựng văn bản quy phạm pháp luật thực thi Hiệp định CPTPP, trong đó tập trung vào các lĩnh vực thuộc phạm vi phụ trách như quản

lý xuất nhập khẩu, quy tắc xuất xứ, cạnh tranh...

- Đẩy mạnh việc tuyên truyền, phổ biến về Hiệp định CPTPP thông qua tất cả các hình thức khác nhau như phát thanh, truyền hình, báo chí, hội nghị, hội thảo, ấn phẩm, internet v.v. để đảm bảo cộng đồng doanh nghiệp hiểu rõ, hiểu đúng về các cam kết của Hiệp định CPTPP, từ đó tận dụng được tối đa những cơ hội và hạn chế tối thiểu các thách thức mà Hiệp định mang lại;

- Khẩn trương xây dựng và triển khai các biện pháp nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh cho doanh nghiệp thông qua các chương trình phát triển thị trường xuất khẩu, hỗ trợ doanh nghiệp trong các vụ việc phòng vệ thương mại để bảo vệ lợi ích chính đáng của doanh nghiệp;

- Điều phối và tham gia các hoạt động của Hội đồng CPTPP, các Ủy ban chuyên môn CPTPP và các công việc khác trong khuôn khổ Hiệp định CPTPP.

Trong thời gian tới, Bộ Công Thương sẽ tập trung chỉ đạo và thực hiện quyết liệt Kế hoạch này nhằm góp phần hiện thực hóa các lợi ích mà Hiệp định CPTPP mang lại cho người dân và doanh nghiệp trên cả nước.

Bộ Công Thương chỉ đạo Sở Công Thương các tỉnh, thành phố triển khai các biện pháp ngăn chặn bệnh Dịch tả lợn châu Phi

Theo Thông báo của Đại sứ quán Việt Nam tại Ucraina, ngày 04 tháng 3 năm 2019, Ủy ban Kiểm dịch Quốc gia Ucraina đã thông báo về việc Ucraina ban hành lệnh cấm nhập khẩu các loại

động vật bị nhiễm bệnh Dịch tả lợn châu Phi từ Việt Nam. Lệnh cấm này xuất phát từ thông báo của Tổ chức bảo vệ động vật thế giới cho biết đã phát hiện các trường hợp bệnh Dịch tả lợn châu Phi

trên lãnh thổ Việt Nam.

Thực hiện Chỉ thị số 04/CT-TTg ngày 20 tháng 02 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc triển khai đồng bộ các giải pháp cấp bách khống chế bệnh Dịch tả lợn châu Phi; trước diễn biến dịch bệnh đang có xu hướng lan rộng, Bộ Công Thương đã có công văn số 1470/BCT-TTNN ngày 07 tháng 3 năm 2019 đề nghị Sở Công Thương các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tập trung triển khai thực hiện các nội dung sau:

- Tiếp tục theo dõi sát tình hình, diễn biến cung cầu, thị trường đối với mặt hàng thịt lợn và các sản phẩm thịt lợn, đồng thời phối hợp chặt chẽ với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, các

doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh mặt hàng thịt lợn trên địa bàn chủ động triển khai các phương án hoạch định đề xuất giải pháp bảo đảm cân đối cung cầu, ổn định thị trường, không để xảy ra tình trạng bất ổn đối với mặt hàng thịt lợn tại thị trường trong nước.

- Phối hợp chặt chẽ với lực lượng quản lý thị trường địa phương và các đơn vị chức năng để tăng cường các biện pháp kiểm soát lưu thông, nhất là đối với thịt lợn nhập khẩu, kịp thời phát hiện, xử lý các trường hợp vận chuyển, buôn bán thịt lợn và các sản phẩm thịt lợn trái phép, chưa được kiểm dịch, không rõ nguồn gốc xuất xứ nhằm ngăn chặn sự lây lan của dịch bệnh.

Thị hiếu, tập quán tiêu dùng và tình hình nhập khẩu quả xoài tại Hoa Kỳ

Sau hơn 10 năm đàm phán, ngày 18 tháng 2 năm 2019, đại diện Cục Kiểm dịch Thực Động vật thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS) đã trao giấy thông hành xuất khẩu trái xoài của Việt Nam vào Hoa Kỳ. Để giúp các doanh nghiệp xuất khẩu trái cây trong đó có quả xoài có thêm thông tin về thị trường quả xoài Hoa Kỳ, Chi nhánh Thương vụ Việt Nam tại San Francisco tiến hành tổng hợp một số thông tin liên quan đến thị trường xoài Hoa Kỳ, bao gồm cả các thông tin về sản xuất nội địa và nhập khẩu từ một số thị trường chính cũng như thị hiếu tiêu thụ của người tiêu dùng. Hy vọng các thông tin này sẽ giúp các doanh nghiệp Việt Nam có thêm cơ sở để lập kế hoạch và triển khai một cách có hiệu quả hoạt động xuất khẩu trái xoài của Việt Nam sang Hoa Kỳ, góp phần nâng cao kim ngạch xuất khẩu, nâng cao giá trị và tạo việc làm cho bà con nông dân canh tác cây xoài trên cả nước.

Tại Hoa Kỳ, nhu cầu trái cây nhiệt đới, bao gồm cả quả xoài đã tăng lên trong vài thập kỷ qua. Điều này có nhiều lý do, chẳng hạn như sự gia tăng di dân từ các nước châu Á và châu Mỹ Latinh, cũng như người tiêu dùng Hoa Kỳ tăng xu hướng tiêu dùng các trái cây ngoại lai, và có ý thức hơn về sức khỏe và chế độ ăn uống của họ (Karp, 2007). Tiêu thụ xoài theo đầu người tại Hoa Kỳ đã tăng dần theo thời gian. Theo số liệu năm 2005, Hoa Kỳ tiêu thụ ít hơn nửa kg xoài mỗi người/năm, nhưng đến năm 2016, con số này đã tăng lên gần 1,3 kg/người/năm (Leonardo Ortega-Director of Research at National Mango Board).

Ở Hoa Kỳ, xoài tươi thường được dùng cùng bột yến mạch, làm rau trộn hoặc sinh tố. Xoài cũng có thể được làm khô, đông lạnh, hoặc chế biến để tăng giá trị. Xoài chưa chín được chế biến thành nước sốt, dưa chua, và cà ri. Xoài chín

thường được chế biến thành các sản phẩm như bánh kẹo, lát hộp, thanh trái cây, nước trái cây và các đồ uống khác, salsas, nước sốt và các loại khác („Xoài chế biến” - FAO, n.d.) (Cullum, 2016).

Xoài tươi thường được bán siêu thị, ở địa phương thông qua các trang trại, chợ của nông dân, và các cửa hàng tạp hoá đặc sản (Cavallo, 2016). Theo số liệu của Cơ quan Nghiên cứu Kinh tế của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ năm 2013 (ERS), giá bán lẻ trung bình cho xoài tươi là 1,38 USD/pound (tức khoảng 3 USD/kg) („Mangoes” - ERS, 2013).

Theo Hội đồng xoài quốc gia Hoa Kỳ (Mango National Board) xoài chỉ được trồng thương mại hạn chế ở Hoa Kỳ phần lớn do thời tiết không thích hợp. Theo Cục Kiểm dịch Thực Động vật thuộc Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (APHIS), xoài được trồng tại các bang Florida, California, Hawaii và vùng lãnh thổ Puerto Rico với sản lượng khoảng 3.000 tấn/năm, chiếm khoảng 1% tổng lượng nhập khẩu. Bang có diện tích xoài trồng lớn nhất là Florida với khoảng 200.000 cây trên một diện tích xấp xỉ 2,000 hecta, sản lượng ước tính khoảng 2.574 tấn, đạt giá trị khoảng 2,1 triệu USD, chiếm 82,5% lượng xoài được sản xuất tại Hoa Kỳ. Giống xoài được trồng ở vùng này thường là giống Haden và Palmer.

Tình hình nhập khẩu:

Theo Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ, Hoa Kỳ là nước nhập khẩu xoài lớn nhất thế giới. Tổng lượng nhập khẩu xoài của Hoa Kỳ (theo APHIS, Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ) vào khoảng hơn 400 nghìn tấn/năm. Phần lớn xoài được bán tại Hoa Kỳ được nhập khẩu từ 6 nước sau: Mexico, Peru, Guatemala, Brazil, Haiti, Ecuador. 6

nước này chiếm khoảng 99% tổng lượng nhập khẩu xoài vào Hoa Kỳ. Cụ thể:

Năm 2014, Hoa Kỳ nhập khẩu từ 6 nước trên khoảng 365.805 tấn xoài, năm 2015 khoảng 381.015 tấn, năm 2016 là 437.157 tấn xoài và năm 2017 khoảng 474 nghìn tấn, trung bình là 391.366 tấn xoài tươi/năm, trong đó, trung bình nhập khẩu từ Mexico chiếm tỷ trọng 65,79%; Peru chiếm 10,43%; Ecuador chiếm 9,72%; Brazil chiếm 6,07%; Guatemala chiếm 4,00%; Haiti chiếm 2,25%.

Thời điểm nhập khẩu cao điểm là tháng 4, 5, 6, 7, trung bình mỗi tháng chiếm gần 12% tổng lượng nhập khẩu xoài trong cả năm, trong đó tháng nhập cao điểm nhất là tháng 6 là 58.351 tấn, chiếm 14,66% tổng lượng xoài nhập trong năm.

Thời điểm nhập khẩu thấp điểm là các tháng 9 và tháng 10, trung bình mỗi tháng nhập khoảng 16.200 tấn, chiếm 4,05-4,23% tổng lượng xoài nhập trong năm.

Ngoài xoài tươi Hoa Kỳ còn nhập khẩu dưới dạng xoài sấy khô, đông lạnh, đã qua chế biến hoặc bảo quản cũng như nước ép xoài. Cụ thể, theo số liệu của Tạp chí Trái cây và Cây ERS, 2016 thì trong năm 2015:

Gần 19,4 triệu pound xoài khô (tức 8,7 triệu tấn) được nhập khẩu trị giá 82,1 triệu đô la, với Philippines, Mexico và Thái Lan là các nhà cung cấp chính.

Hơn 139 triệu pound xoài đông lạnh (tức 62,55 tấn) được nhập khẩu trị giá 131,2 triệu USD, với Mexico và Peru là các nhà sản xuất chính.

Hoa Kỳ cũng nhập khẩu 194,8 triệu pound xoài (87,66 tấn) được chế biến

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

hoặc bảo quản trị giá 125,8 triệu USD. Các nước cung cấp xoài đã chế biến hoặc bảo quản chưa có số liệu chính thức.

Hơn 2 triệu gallon nước ép xoài được nhập khẩu trị giá 8,5 triệu USD. Các nước cung cấp nước ép xoài không có số liệu được báo cáo.

Tổng lượng xoài nhập khẩu năm 2014-2017 của Hoa Kỳ

Thị trường	Năm	Lượng (10.000 lb)	Tỷ trọng (%)	Ghi chú
Mê-xi-cô	2014	52.158	64,16%	Trung bình thị phần: 65,79%; Kim ngạch trung bình: 275.221 tấn
	2015	56.012	66,15%	
	2016	64.427	66,32%	
	2017	70.107	66,56%	
Pê-ru	2014	9.842	12,11%	Thị phần trung bình: 10,43%; Kim ngạch trung bình: 43.549 tấn
	2015	7.372	8,71%	
	2016	9.886	10,18%	
	2017	11.304	10,73%	
Ê-cu-a-đo	2014	7.587	9,33%	Thị phần trung bình: 9,72%; Kim ngạch trung bình: 40.145 tấn
	2015	8.401	9,92%	
	2016	12.394	12,76%	
	2017	7.261	6,89%	
Bra-xin	2014	4.937	6,07%	Thị phần trung bình: 6,07%; Kim ngạch trung bình: 24.820 tấn
	2015	7.101	8,39%	
	2016	6.142	6,32%	
	2017	3.708	3,52%	
Goa-tê-ma-la	2014	4.586	5,64%	Thị phần trung bình: 4,00%; Kim ngạch trung bình: 16.402 tấn
	2015	3.427	4,05%	
	2016	2.744	2,82%	
	2017	3.708	3,52%	
Hai-ti	2014	2.180	2,68%	AVG:2,25%; (2.036)
	2015	2.357	2,78%	
	2016	1.554	1,60%	
	2017	2.054	1,95%	

Về mùa vụ:

- Tại Mê-xi-cô, mùa xoài thường bắt đầu vào tháng 1 và kết thúc tuần cuối tháng 10 hàng năm với lượng xuất là 58,1 triệu thùng với các loại xoài chính xuất khẩu sang Hoa Kỳ với tỷ lệ như sau: Tommy Atkins (29%), Ataulfo (27%), Kent (25%), Keitt (14%) and Haden (5%).

Nguồn: Hội đồng xoài quốc gia Hoa Kỳ

- Tại Goa-tê-ma-la, mùa xoài bắt đầu vào tháng 3 và kết thúc vào tuần 1 tháng 6 với lượng xuất khoảng 4.3 triệu thùng với các loại xoài với tỷ lệ như sau: Tommy Atkins (95%), Kent (3%), Keitt (1%) and Ataulfo (1%).

- Tại Costa Rica, mùa xoài bắt đầu từ tháng 2 đến giữa tháng 4 với lượng

xuất xấp xỉ khoảng 406.000 thùng với tỷ lệ các loại xoài chính mà nước này cung cấp như sau: Tommy Atkins (70%), Irwin (15%), Ataulfo (10%), and Keitt (5%).

Tập quán, thị hiếu tiêu dùng

Trong thập kỷ qua, tiêu thụ xoài tươi đã tăng ở mức ổn định trên thị trường Hoa Kỳ. Khi việc tiêu thụ xoài trở nên quen thuộc với người tiêu dùng Hoa Kỳ, Hội đồng Quản lý Xoài Quốc gia dựa vào kết quả nghiên cứu người tiêu dùng năm 2017 và Nghiên cứu về Cách sử dụng (A & U) điều chỉnh chiến lược tiếp thị để thúc đẩy tốt hơn nữa cũng như đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng. Một nghiên cứu gần đây của Hội đồng Xoài Hoa Kỳ đã cho kết quả như sau:

Tỷ lệ người mua xoài 2013-2017 đã tăng từ 60% lên 67%

Người mua tiếp tục mua xoài vì hương vị và bởi vì chúng được coi là thực phẩm lành mạnh. Đánh giá về những đặc điểm này trong số tất cả những người trả lời vẫn tăng đều đặn.

Hai lý do hàng đầu mà người không mua xoài vẫn giữ nguyên, đó là không nghĩ tới chúng và không biết cách chọn xoài chín, nhưng nó đã hoán đổi vị trí. Năm 2013, lý do hàng đầu không mua xoài vì không nghĩ đến chúng (35%; 28%); Năm 2017, lý do hàng đầu là không biết cách để chọn một quả xoài chín (31%; 29%).

Hơn một nửa lượng xoài mua không theo kế hoạch đã định, bao gồm cả người mua xoài những năm trước lần hiện tại.

Cùng với sự tăng trưởng trong việc mua xoài từ năm 2013, những xu hướng này có nghĩa là không có vấn đề gì mới xảy ra ngăn cản việc mua xoài, trong khi

các rào cản không mua đang bớt dần. Có ít người mua chưa từng nhìn thấy xoài, một dấu hiệu cho thấy nhận thức về xoài đang dần dần phát triển và mặc dù đó vẫn là những lý do hàng đầu khiến họ không mua xoài, nhưng nó cho thấy ngày càng nhiều người tiêu dùng bị quyến rũ bởi loại quả này.

Người tiêu dùng không phải là không thích xoài mà không biết giữ xoài tươi. Lý do hàng đầu khiến người ta không mua xoài vẫn là họ không biết cách chọn một quả xoài. Chỉ 12% người tiêu dùng nói chung và 17% người mua xoài biết rằng xoài có mùa quanh năm. Trong số những người mua trong quá khứ, 34% nói rằng không phải mùa xoài, điều này lý giải lý do tại sao họ đã không mua xoài trong sáu tháng.

78% người không mua không biết cách chọn xoài chín.

Nhiều người trong quá khứ không mua xoài tươi nhưng đang ăn các sản phẩm làm từ xoài từ các nhà hàng.

Hầu hết những người mua hiện tại đều tập trung vào các loại xoài tươi, xoài cắt lát: Điều này có thể do sự thay đổi về sở thích hoặc sự sẵn có của mặt hàng này trong cửa hàng trong vài năm qua. Tuy nhiên, doanh số bán xoài tươi vẫn vượt nhiều so với xoài cắt lát. Điều này chỉ ra rằng tăng trưởng tiêu thụ cả hai loại sản phẩm này chủ yếu là nhờ mua quả xoài tươi nhưng nhiều người mua mới mua loại quả này mua cả hai sản phẩm trên. Mục đích mua đang tăng lên giữa những người mua hiện tại và trong quá khứ đối với xoài cắt lát và trong số những người trong quá khứ không mua xoài.

Trong khi xoài chủ yếu được ăn ở nhà (kể cả nhà của bạn bè hoặc người

thân), cách thức và địa điểm mà người tiêu dùng ăn xoài đã chuyển một phần, với nhiều xoài đang được ăn như một phần của món ăn và ăn ngày càng nhiều hơn bên ngoài. Điều này cho thấy tổng tiêu thụ xoài có thể tăng lên.

Tiêu thụ xoài thường xuyên hơn như một thành phần có thể quan sát thấy trong năm 2017 giữa những người mua gần đây, trung bình họ đã mua 5,6 quả xoài trong hai tuần qua (so với 4,9 quả vào năm 2013) mặc dù tác động theo mùa vụ của các giai đoạn khảo sát không thể hoàn toàn loại trừ.

Người tự mua xoài vẫn là người tiêu dùng xoài lớn nhất

Mức tiêu thụ của trẻ em và thanh thiếu niên là khá thấp, trẻ em ít có khả năng ăn xoài hơn cha mẹ mình.

Một phần đáng kể số người trả lời cuộc khảo sát cho biết họ sẽ dự định mua xoài vào cuối cuộc khảo sát. Tuy nhiên, những thay đổi này không phản ánh bất kỳ hình ảnh hoặc thông điệp nào một cách đặc biệt. Điều này gợi ý rằng việc tăng lên của ý định mua xoài là một thông điệp không quan trọng bằng việc thúc đẩy người tiêu dùng với thông tin xoài là sự lựa chọn quanh năm

Quả xoài Việt Nam hiện nay tuy giá

thành xuất khẩu khá cao nhưng nói chung sẽ có khả năng cạnh tranh nhất định so với xoài các nước do có chất lượng ngon, tỷ lệ ngọt cao. Tuy nhiên, với thị trường Mỹ lại rất đặc biệt, bởi đây là thị trường có ảnh hưởng rất lớn từ nguồn trái cây tại Mexico, đất nước có sản lượng xoài lớn nhất khu vực châu Mỹ, với tiêu chuẩn chất lượng cao và đảm bảo an toàn vệ sinh thực phẩm. Để xuất khẩu thành công vào thị trường Hoa Kỳ, các doanh nghiệp Việt Nam ngoài việc tuân thủ các quy định về vệ sinh, an toàn thực phẩm thì cần chủ động thực hiện các hoạt động xúc tiến thương mại tại thị trường Hoa Kỳ, đặc biệt là tại các khu vực có cộng đồng người Á Châu và Mỹ La tinh một cách mạnh mẽ. Đồng thời cũng truyền tải các thông điệp theo đó khuyến khích người tiêu dùng tăng cường tiêu thụ xoài, trong đó cần nhấn mạnh hương thơm độc đáo của trái xoài, các giá trị dinh dưỡng và lợi ích về sức khỏe mà xoài mang lại, song song với đó hướng dẫn cách sử dụng, chế biến quả xoài.

Hy vọng, từ kinh nghiệm xuất khẩu quả xoài sang các thị trường khó tính khác như Nhật Bản, Hàn Quốc,... các doanh nghiệp Việt Nam sẽ đạt được nhiều thành công trong việc xuất khẩu xoài sang Hoa Kỳ.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.